H7.07.01.02

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

BÁO CÁO

THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, TẦM NHÌN 2030

Hà Nội, tháng 01/2016

Phần thứ nhất
THỰC TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

I. Thông tin chung

Tên trường (tiếng Việt): TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Tên trường (tiếng Anh): HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

Ngày thành lập: Ngày 08 tháng 8 năm 1966 theo Quyết định số 147-CP của Thủ tướng Chính phủ

Địa chỉ: Số 18, phố Viên, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại/Fax: (844) 38 389 633

Email: hanhchinhtonghop@humg.edu.vn

Website: www.humg.edu.vn

Ngày 08/8/1966 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 147-CP thành lập Trường Đại học Mỏ - Địa chất trên cơ sở Khoa Mỏ - Địa chất của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

Ngày 15/11/1966, Trường Đại học Mỏ - Địa chất chính thức khai giảng khóa học đầu tiên. Kể từ thời điểm này, ngày 15/11 hàng năm được lấy làm ngày truyền thống của Nhà trường.

Ra đời trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh, Nhà trường hoạt động phân tán nhiều nơi trong huyện Thuận Thành (Hà Bắc) và Mỹ Văn (Hải Hưng). Năm đầu thành lập trường có 4 khoa là Khoa Mỏ, Khoa Địa chất công trình, Khoa Địa chất thăm dò, Khoa Trắc địa và 2 ban là Ban Khoa học cơ bản và Ban Tại chức với 11 Bộ môn chuyên môn, 6 bộ môn cơ bản và cơ sở. Khóa học đầu tiên (khóa 11- lấy theo khóa học của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội) Nhà trường tuyển 623 sinh viên hệ dài hạn và 77 sinh viên hệ chuyên tu. Mọi cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập của Nhà trường chủ yếu nhờ vào sự giúp đỡ tận tình của chính quyền và nhân dân địa phương nơi sơ tán. Đội ngũ cán bộ giảng viên cơ bản được chuyển từ Đại học Bách khoa Hà Nội sang và tuyển mới một số sinh viên vừa tốt nghiệp từ Đại học Bách khoa Hà Nội và các trường đại học kỹ thuật khu vực Hà Nội.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước là học đi đôi với hành, lý luận đi đôi với thực tiễn, Nhà trường chủ trương đưa sinh viên xuống cơ sở sản xuất, vừa học, vừa gắn bó với vùng công nghiệp than Quảng Ninh, các đoàn địa chất, các đoàn bản đồ trên khắp mọi miền đất nước, tham gia thực hiện các phương án khảo sát, đo vẽ bản đồ địa chất, khoáng sản,...

Song song với công tác đào tạo, Nhà trường còn chú trọng phát triển NCKH phục vụ sản xuất. Nhiều đề tài cấp nhà nước được triển khai thực hiện có hiệu quả như công trình H8 (sân bay ngầm), đề tài phục vụ cho binh chủng Pháo binh, đã

được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến công Hạng Ba và nhiều bằng khen của Chính phủ.

Năm 1974, Nhà trường chuyển từ Thuận Thành (Hà Bắc) về Phổ Yên (Bắc Thái). Tại đây Nhà trường xây dựng lớp học, ký túc xá, phòng thí nghiệm, khu làm việc bằng nhà tranh vách đất, Tỉnh Bắc Thái đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường.

Giai đoạn 1976 - 1986, đất nước hoàn toàn thống nhất, khắc phục hậu quả chiến tranh, Nhà trường gặp nhiều khó khăn với cơ sở vật chất còn nghèo nàn lạc hậu. Đội ngũ cán bộ giảng viên có chất lượng dần dần được bổ sung, cán bộ được đào tạo ở nước ngoài (đa số ở các nước Đông Âu) về Trường ngày một đông. Quy mô phát triển lên trên 4000 sinh viên các hệ đào tạo. Các khoa mới được thành lập như Khoa Dầu khí, Khoa Cơ - Điện, số bộ môn cũng tăng lên gấp nhiều lần. Các chuyên ngành đào tạo cũng được hình thành và phát triển.

Năm 1979, Nhà trường được Chính phủ cho phép chuyển về vùng ngoại thành Hà Nội. Từ năm 1979 đến 1983, Trường cơ bản đã xây dựng xong khu nhà cấp 4 trên diện tích 3ha đất thuộc xã Minh Khai và Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm. Đến năm 1983, Nhà trường hoàn thành việc chuyển về cơ sở Hà Nội. Từ đó cơ sở vật chất được cải thiện rất nhiều, quy mô đào tạo tăng dần, đội ngũ cán bộ giảng dạy lớn mạnh, đảm đương được nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Nhiều đề tài trọng điểm cấp Nhà nước được thực hiện có hiệu quả, bắt đầu hình thành các đơn vị nghiên cứu khoa học có uy tín đối với cơ sở sản xuất và các địa phương.

Giai đoạn 1986 - 2006 là thời kỳ đổi mới mạnh mẽ và có hiệu quả về kinh tế của đất nước: thể chế kinh tế bắt đầu thay đổi đã ảnh hưởng không nhỏ đến ngành Giáo dục đào tạo. Năm 1988, Nhà trường được tiếp quản cơ sở 214 của Uỷ ban Liên lạc Văn hoá với nước ngoài tại xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Nhà trường đã cải tạo khu này, xây dựng mới và phát triển cho đến ngày nay.

Trong 3 năm (2005, 2006, 2007), Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thí điểm giao quyền tự chủ về tài chính cho Nhà trường nhằm thực hiện Nghị định 10/NĐ-CP và Nghị định 43/NĐ-CP của Chính phủ. Tháng 3/2007, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký quyết định chính thức giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Nhà trường.

Hiện nay, với quy mô hơn 22.000 sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh các hệ đào tạo; đội ngũ cán bộ giảng viên trẻ được quy hoạch và thay thế dần số nghỉ hưu. Quan hệ hợp tác quốc tế được mở rộng; cơ sở vật chất được trang bị hiện đại; chương trình đào tạo từng bước đổi mới gắn liền với lộ trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ; đời sống cán bộ viên chức và sinh viên từng bước được cải thiện. Tuy vậy, Nhà trường vẫn còn gặp nhiều khó khăn và bất cập trong quá trình phát triển. Việc tăng quy mô đào tạo đã ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo và tạo áp lực đối với

giảng viên. Cơ sở vật chất đã từng bước được bổ sung, nhưng trang thiết bị thí nghiệm chưa thực sự đáp ứng đủ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

Qua 50 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã đào tạo được gần 66.000 kỹ sư, gần 4000 cử nhân hệ cao đẳng; trên 5000 học viên cao học đã bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ; gần 400 nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ. Các cựu sinh viên của Nhà trường đã có mặt trên khắp mọi miền của Tổ quốc; có nhiều người giữ các chức vụ quan trọng của nhà nước; các sở, ban, ngành và địa phương; tham gia vào hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Các nhà khoa học của Nhà trường đã thực hiện hàng trăm đề tài, chương trình các cấp nhà nước, cấp bộ và cấp cơ sở. Trường Đại học Mỏ - Địa chất đã hợp tác nghiên cứu khoa học với nhiều địa phương trong cả nước và nhiều nước trên thế giới về các lĩnh vực Mỏ, Địa chất, Trắc địa - Bản đồ, Dầu khí, Cơ - Điện, Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, Xây dựng và Môi trường. Kết quả các đề tài không chỉ đã góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường mà còn được ứng dụng trực tiếp vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Đất nước.

II. Tổ chức bộ máy, nhân sự

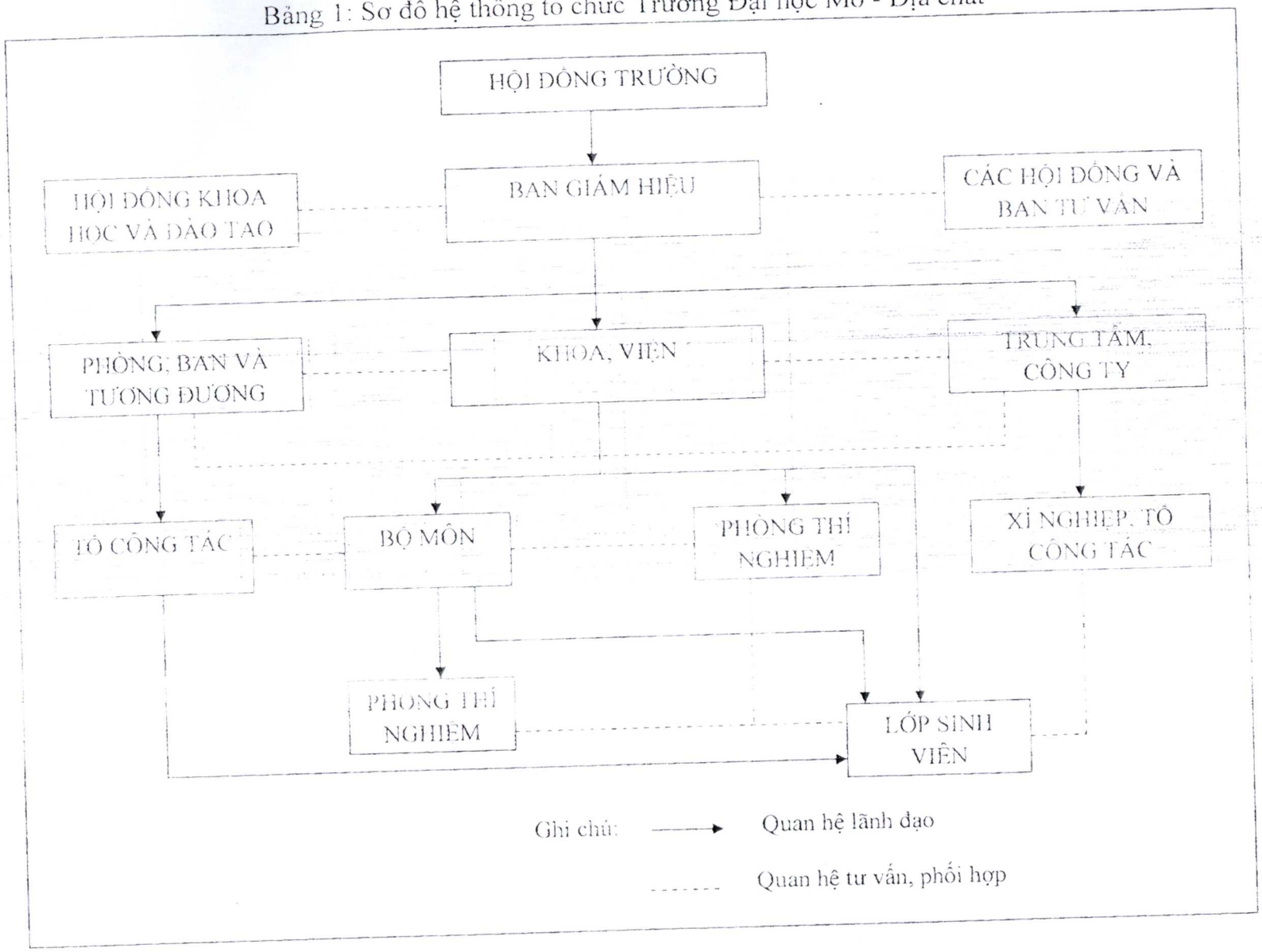
Với 50 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Mỏ - Địa chất đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ cao. Nhiều cán bộ của Nhà trường đã là những nhà khoa học đầu ngành của cả nước. Đội ngũ cán bộ, viên chức, nhà khoa học của Nhà trường có đầy đủ năng lực hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao.

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường thực hiện ở 03 cấp: trường, khoa, bộ môn. Hiện nay, Nhà trường có 12 khoa trong đó có 09 khoa chuyên môn và 03 khoa đại cương với 60 bộ môn; 17 phòng, ban, trung tâm chức năng và Khoa Tại chức; 08 trung tâm nghiên cứu, 01 công ty (Sơ đồ hệ thống tổ chức Trường Đại học Mỏ - Địa chất thể hiện ở Bảng 1).

Hiện tại (đến tháng 01/2016) tổng số cán bộ, viên chức của Nhà trường là 922 người, trong đó có 705 giảng viên và 196 cán bộ hành chính và 21 cán bộ làm việc hợp đồng theo Nghị định 68 của Chính phủ; trong số 705 giảng viên có 02 GS.TS, 56 PGS.TS, 02 GVCC.TS, 37 GVC.TS, 100 GV.TS, 427 thạc sĩ, 81 đại học; trong số 196 cán bộ hành chính có 41 thạc sĩ, 143 đại học và 33 cán bộ có trình độ khác.

Cơ cấu cán bộ theo đơn vị được thể hiện trong Bảng 2; cơ cấu cán bộ theo trình độ chuyên môn và độ tuổi; theo trình độ, chức danh nghề nghiệp và độ tuổi được thể hiện trong Bảng 3 và Bảng 4.

Bảng 1: Sơ đồ hệ thống tổ chức Trường Đại học Mỏ - Địa chất



Bảng 2: Cơ cấu giảng viên chia theo đơn vị (tính đến ngày 15/01/2016)

TT	Đơn vị	Tổng Số	Trong đó								
			Nữ	Dân tộc ít người		GS	PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Trình độ khác
				Tổng số	Trong đó Nữ						
1	Khoa Công nghệ thông tin	71	30	1	1	1	1	10	49	12	0
2	Khoa Cơ - Điện	71	12				5	19	42	10	0
3	Khoa Dầu khí	66	17				7	26	23	17	0
4	Khoa Địa chất	88	22				13	25	49	14	0
5	Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	56	33				2	14	40	2	0
6	Khoa Khoa học cơ bản	98	34				2	20	71	7	0
7	Khoa Mỏ	59	12				5	23	32	4	0
8	Khoa Môi trường	33	16				3	7	24	2	0
9	Khoa Lý luận chính trị	22	15				2	6	14	2	0
10	Khoa Trắc địa-Bản đồ và Quản lý đất đai	103	30				13	35	60	8	0
11	Khoa Xây dựng	38	4			1	3	12	23	3	0
12	Khối Hiệu bộ	216	136						41	143	33
	Tổng số	**921**	**378**	**1**	**1**	**2**	**56**	**197**	**468**	**224**	**33**

Bảng 3: Cơ cấu cán bộ theo trình độ chuyên môn và độ tuổi

TT	Trình độ	Tổng số	Cơ cấu số lượng theo độ tuổi							
			≤ 30	31-35	36-40	41-45	46-50	51-55	56-60	> 60
1	Giáo sư	**2**	0	0	0	0	0	0	0	2
2	Phó Giáo sư	**56**	0	0	2	8	3	4	11	28
3	Tiến sĩ	**139**	0	10	74	18	9	8	16	9
4	Thạc sĩ	**468**	98	155	139	57	9	16	14	0
5	Đại học	**224**	78	40	62	25	6	7	6	0
6	Khác	**33**	4	2	7	11	1	5	3	0
	Tổng	**922**	**180**	**207**	**281**	**99**	**26**	**40**	**49**	**39**

Bức tranh về cơ cấu cán bộ cho thấy, lực cán bộ có trình độ cao phân bố không đồng đều giữa các khoa dẫn đến năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học có sự chênh lệch lớn giữa các khoa.

Bên cạnh đó, lực lượng cán bộ trẻ dưới 40 tuổi có số lượng lớn. Đây là lực lượng hùng hậu đang gánh vác phần lớn công việc của Nhà trường hiện tại và trong 20 năm tới. Tuy nhiên, bức tranh nhân sự cho thấy tính kế thừa trong cơ cấu cán bộ chưa cao, phân bố không đồng đều giữa các độ tuổi. Lực lượng cán bộ có trình độ cao chiếm số ít và phân bố ở độ tuổi trên 50. Lực lượng kế thừa ở độ tuổi

40 đến 50 quá ít, trong khi phần lớn cán bộ ở độ tuổi dưới 40 chưa có nhiều kinh nghiệm, cần phải bồi dưỡng nhiều hơn nữa để có thể kế thừa vai trò của thế hệ đi trước. Một bộ phận không nhỏ cán bộ trẻ chưa phát huy được năng lực chuyên môn và trình độ ngoại ngữ còn hạn chế, chưa thích ứng được với yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Trong khi đó nhiều cán bộ có trình độ chuyên môn cao đã đến tuổi nghỉ hưu. Điều này cũng dẫn đến một nguy cơ nữa là trong 20-30 năm nữa, nhà trường sẽ tiếp tục đứng trước nguy cơ hẫng hụt nhân lực trình độ cao lặp lại như hiện nay nhưng ở mức độ trầm trọng hơn. Những bất hợp lý trong cơ cấu cán bộ nêu trên có một phần nguyên nhân khách quan và không thể khắc phục được trong một thời gian ngắn. Thực trạng này đang là vấn đề đáng quan tâm của Nhà trường trong những năm tới.

Ý thức được những bất cập về cơ cấu nhân sự nêu trên, Nhà trường luôn coi trọng việc đổi mới công tác cán bộ. Đảng ủy trường đã đề ra chương trình về công tác tổ chức cán bộ và trực tiếp chỉ đạo chặt chẽ theo hướng chuẩn hóa; xây dựng, củng cố và phát triển đội ngũ cán bộ cả về phẩm chất và năng lực, từng bước quy hoạch và cân đối cơ cấu hợp lý giữa các độ tuổi và giữa hai khối cán bộ giảng dạy và hành chính văn phòng.

Bảng 4: Cơ cấu cán bộ theo trình độ, theo chức danh nghề nghiệp và độ tuổi

STT	Chức danh nghề nghiệp	Tổng số	Tỷ lệ phần trăm	Dưới 30		Từ 31 - 35		Từ 36-40		Từ 41 - 45		Từ 46 - 50		Từ 51 - 55		Từ 56 - 60		Trên 60	
				Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	Giảng viên cao cấp	2	0.22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0
2	Giảng viên chính	128	13.9	0	0	0	0	2	0	9	9	2	7	10	14	37	0	38	0
3	Giảng viên	506	54.9	86	41	107	44	111	70	23	11	3	2	1	2	5	0	0	0
4	Kỹ sư (khối PVGD)	67	7.3	7	7	6	10	13	14	1	2	3	1	1	1	1	0	0	0
5	Chuyên viên chính	7	0.8	0	0	0	0	0	0	1	1	0	1	1	1	2	0	0	0
6	Chuyên viên	133	14.4	8	17	11	27	8	35	11	8	3	1	0	2	2	0	0	0
7	Cán sự	3	0.32	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0
8	Nhân viên kỹ thuật	10	1.1	1	0	2	0	0	3	1	0	0	0	0	1	2	0	0	0
9	Nhân viên phục vụ	11	1.2	0	3	0	3	0	3	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Lái xe cơ quan	4	0.32	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	0	0	0	0	0
11	Nhân viên bảo vệ	18	2	5	0	1	0	3	0	7	0	0	0	2	0	0	0	0	0
12	Kỹ thuật viên	13	1.42	0	1	0	2	0	4	0	3	0	1	0	2	0	0	0	0
13	Kỹ sư (Khối HCVP)	5	0.5	0	0	0	0	1	1	1	2	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Giáo viên mầm non	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Bác sỹ	1	0.1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
16	Y sỹ	1	0.1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Y tá chính	3	0.32	0	0	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Phóng viên, bình luận viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Th viên viên	10	1.1	3	1	0	2	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	922	100	110	70	127	90	138	135	55	41	12	13	17	25	50	0	39	0

III. Đất đai, cơ sở vật chất và thiết bị

Từ khi thành lập đến nay, Nhà trường đã qua ba lần di chuyển địa điểm (Hà Nội - Hà Bắc - Bắc Thái - Hà Nội).

Hiện Nhà trường bao gồm Khu A (2,3 ha) ở phường Đức Thắng, Khu B (1,7 ha) ở phường Cổ Nhuế 2, Khu C (355m^2) ở phường Cổ Nhuế 1, Khu M (90m^2) ở phường Bách Khoa, cơ sở thực tập tại phường Phai Vệ - Thành phố Lạng Sơn (1480m^2) và Nhà C, C5 (993m^2) trong Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Ngoài ra, Nhà trường còn có Khu Đô thị đại học với diện tích 23,6 ha mới được phê duyệt kinh phí giải phóng mặt bằng là 190,4 tỷ, được cấp 42 tỷ năm 2015 và 37,102 tỷ năm 2016. Tuy nhiên, khi triển khai thực hiện giải phóng mặt bằng còn gặp phải nhiều vướng mắc ở các thủ tục hành chính do hiện trạng sở hữu công, tư đan xen trong khu đất. Đến thời điểm hiện tại, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 6342-QĐ/UBND ngày 24 tháng 11 năm 2015 về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng; Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 02/12/2015 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2016.

Các giảng đường, ký túc xá của Nhà trường được bố trí cả ở Khu A, B và C. Tại khu A có các giảng đường thuộc khối nhà A, B và D; Ký túc xá sinh viên Việt Nam thuộc khối nhà D1, D2 và Ký túc xá sinh viên nước ngoài. Tại khu B có các giảng đường thuộc khối nhà G, một số giảng đường nhà cấp 4 (Nhà A, B, C, D), khu giáo dục quốc phòng (Nhà H), ký túc xá 9 tầng (Nhà D3), ký túc xá 5 tầng (Nhà D4); khu C được sử dụng cho công tác đào tạo sau đại học.

Hệ thống phòng thí nghiệm của các khoa được bố trí chủ yếu ở khối Nhà B, Nhà C, Nhà F và khối Nhà E của Khu A. Ngoài ra, tại Khu B có khu phòng thí nghiệm tiểu dự án Đại học.

Trung tâm Thông tin - Thư viện được bố trí ở tầng 1, 2 và 3, Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học được bố trí ở tầng 4 và 5 nhà C, Khu A.

Khu làm việc của Ban Giám hiệu, các phòng, khoa, ban được bố trí ở khối Nhà C, Khu A. Ngoài ra, tại Khu A còn có Hội trường 300, Nhà ăn, Trạm Y tế.

Khu M ở phường Bách Khoa là văn phòng của Công ty CODECO; Nhà C và C5 Trường Đại học Bách khoa bố trí Trung tâm Nghiên cứu Địa kỹ thuật, Trung tâm Nghiên cứu Cơ - Điện mỏ và các phòng thí nghiệm của các khoa Mỏ, Cơ - Điện, Địa chất.

Thông tin chi tiết cơ sở nhà đất (Bảng 5).

Bảng 5: Tổng hợp hiện trạng cơ sở nhà đất

STT	Danh mục	ĐVT	Diện tích	Số phòng
I	**Đất đai nhà trường quản lý sử dụng**			
	Diện tích đất đai (tổng số)	Ha	4,598	
II	**Diện tích giảng đường, phòng TN, xưởng thực hành, thực tập, phòng máy, thư viện, trung tâm học liệu**	m2	36.117	
II.1	**Giảng đường/phòng học:**			
	Nhà A, khu A (20 phòng học; 4 phòng học CTTT; 01 phòng học ngoại ngữ)	m2	4.253	25
	Nhà B, khu A	m2	4.055	22
	Nhà D, khu A	m2	2.358	14
	Nhà A, khu B	m2	600	6
	Nhà B, khu B	m2	300	3
	Nhà H, khu B	m2	800	3
	Nhà K, khu B	m2	650	8
	Nhà G, khu B	m2	6.700	41
	Khu C	m2	897	11
	Lạng Sơn (học lý thuyết)	m2	950	2
	Cơ sở đào tạo tại Vũng Tàu	m2	1.535	11
	Tổng cộng		**23.098**	**146**
II.2	**Phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập**			
	Nhà A, khu A	m2	476	8
	Nhà B, khu A	m2	1.441	20
	Nhà D, khu A	m2	201	2
	Nhà E, khu A	m2	1.470	23
	Nhà F, khu A	m2	647	4
	Nhà C5 tầng khu A	m2	1.500	13
	Xưởng Cơ khí (khu A)	m2	300	3
	Sân Giáo dục thể chất (khu B)	m2	4.391	
	Tổng cộng		**10.426**	**73**
II.3	**Khu Bách khoa**			

	Nhà C - ĐH Bách khoa	m2	113	4
	Nhà C5 - ĐH Bách khoa	m2	879.78	15
	Tổng cộng	m2	**993**	**19**
II.4	**Thư viện nhà C5: (tầng 1, tầng 2, tầng 3)**	m2	**1.600**	**13**
III	**Nhà ở sinh viên nội trú (ký túc xá)**			
	KTX D1 (khu A) - 5 tầng	m2	2.636	50
	KTX D2 (khu A) - 5 tầng	m2	3.551	73
	KTX nước ngoài (khu A) - 7 tầng	m2	1.435	35
	KTX D3 (khu B) - 9 tầng	m2	5.500	64
	KTX D4 (khu B) - 5 tầng	m2	2.850	54
	Tổng cộng		**15.972**	**276**
IV	**Nhà ăn**			
	Khu A	m2	720	6
	Khu B	m2	300	1
	Tổng cộng		**1.020**	**7**
V	**Hội trường**			
	Hội trường 300	m2	983	1
	Phòng họp 309	m2	300	1
	Phòng họp BGH	m2	70	1
	Phòng họp B	m2	150	1
	Phòng họp C	m2	200	1
			1.703	5

Về thiết bị, tài sản:

Hiện nay, Nhà trường có 144 đơn vị làm việc phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học cùng với các tòa nhà giảng đường được trang bị tài sản, thiết bị. Tính đến hết năm 2015, tổng giá trị tài sản là 211,173 tỷ đồng trong đó tài sản giá trị trên 500 triệu đồng có 42 đầu tài sản, giá trị 73,195 tỷ; có 610 máy tính, giá trị 8,03 tỷ; 210 máy in, giá trị 1,98 tỷ; 114 máy chiếu, giá trị 2,36 tỷ; 13 máy chủ, giá trị 1,42 tỷ. Nhà trường có 38 phòng thí nghiệm với 615 đầu mục tài sản, tổng số lượng 867 tài sản, tổng giá trị 101, 273 tỷ.

Thiết bị thí nghiệm được đầu tư đều cho các đơn vị trong Trường theo các ngành, chuyên ngành đào tạo thuộc các lĩnh vực Mỏ, Địa chất, Dầu khí, Trắc địa - Bản đồ, Công nghệ thông tin, Cơ - Điện, Xây dựng, Kinh tế và Quản trị kinh doanh,

Môi trường và Khoa học cơ bản. Gần đây, Nhà nước đầu tư mới Phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học địa chất, trang thiết bị thí nghiệm tăng cường năng lực nghiên cứu Phòng thí nghiệm Xây dựng công trình ngầm và mỏ và Phòng thí nghiệm Địa chất công trình - Địa kỹ thuật phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.

IV. Tài chính

Trường Đại học Mỏ - Địa chất là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên. Kinh phí ngân sách nhà nước cấp chiếm khoảng 30% tổng nguồn thu. Trường đã rất chú trọng đến công tác quản lý tài chính, đặc biệt là công tác quản lý các nguồn thu, lập kế hoạch và sử dụng kinh phí đảm bảo tuân thủ các quy định của Nhà nước, phục vụ hiệu quả hoạt động và chiến lược phát triển của Nhà trường.

Công tác quản lý tài chính được thực hiện theo Nghị định 43/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định 16/NĐ-CP của Chính phủ thông qua quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo thu chi theo đúng quy định của Nhà nước, đáp ứng nhu cầu tối thiểucác hoạt động của Nhà trường.

Nguồn Ngân sách Nhà nước gồm có kinh phí thường xuyên, kinh phí nghiên cứu khoa học, kinh phí xây dựng cơ bản cấp theo dự án được phê duyệt, kinh phí các chương trình mục tiêu quốc gia, kinh phí đào tạo sinh viên nước ngoài và các kinh phí khác. Các nguồn kinh phí này được quản lý theo hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và được kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước. Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan kiểm toán, thanh tra tài chính phê duyệt quyết toán hàng năm.

Nguồn thu từ học phí của người học (theo quy định) là nguồn thu chủ yếu của Nhà trường nhằm giải quyết các chính sách đầu tư cho con người, và hỗ trợ các hoạt động sự nghiệp khác của Trường trong khi nguồn thu từ ngân sách nhà nước giảm dần theo tinh thần Nghị định 43/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định 16/NĐ-CP của Chính phủ.

Nguồn thu từ các hoạt động khoa học công nghệ, lao động sản xuất và các dịch vụ khác là các khoản đóng góp của các Trung tâm, Công ty, các chủ nhiệm đề tài khoa học công nghệ, các hợp đồng lao động sản xuất và các dịch vụ nhà ăn, trông xe,... của các đơn vị và cá nhân trong trường.

Nguồn thu từ các dự án, chương trình hợp tác với nước ngoài mới được thực hiện trong những năm gần đây nhưng nhỏ lẻ, mang tính tài trợ không đáng kể.

Số liệu về tình hình tài chính của Nhà trường giai đoạn 2013 - 2015 thể hiện qua Bảng 6, Bảng 7.

Bảng 6: Tình hình tài chính giai đoạn 2013 - 2015

ĐVT: triệu đồng

Năm	Các nguồn thu				Các khoản chi			
	NSNN cấp	Thu học phí, lệ phí	Thu sự nghiệp khác	Tổng thu	Chi đào tạo đại học, cao đẳng và sau đại học	Chi NCKH	Chi chương trình mục tiêu	Tổng chi
Năm 2013	77 427	138 241	11 769	227 437	207 018	9 880	593	217 491
Năm 2014	72 259	164 427	12 769	237 799	204 316	5 955	335	209 606
Năm 2015	84 309	159 318	13 500	257 127	243 600	8 346		251 946

Bảng 7: Phân tích chỉ số định gốc tình hình tài chính giai đoạn 2013 - 2015

Năm	Các nguồn thu				Các khoản chi			
	NSNN cấp	Thu học phí, lệ phí	Thu sự nghiệp khác	Tổng thu	Chi đào tạo đại học, cao đẳng và sau đại học	Chi NCKH	Chi chương trình mục tiêu	Tổng chi
Năm 2013	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Năm 2014	93%	119%	108%	104%	99%	50%	56%	96%
Năm 2015	109%	115%	115%	113%	117%	84%	0%	116%

Các nguồn thu của Nhà trường được sử dụng, phân bổ hợp lý. Mỗi nguồn thu được hạch toán và theo dõi riêng, đảm bảo chi đúng mục đích. Nhà trường phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo đủ kinh phí chi thường xuyên cho các hoạt động của Nhà trường, trong đó không ngừng nâng cao, ổn định thu nhập cho CBVC, tăng cường chi cho các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, đáp ứng nhu cầu chi đầu tư phát triển. Trong những năm qua, Nhà trường đã được Nhà nước đầu tư vào các dự án, công trình xây dựng cơ bản như: Dự án Đầu tư xây dựng Ký túc xá sinh viên nước ngoài, dự án Đầu tư xây dựng Khu giảng đường, Phòng thí nghiệm và Ký túc xá Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Dự án đầu tư xây dựng Phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học địa chất. Đến nay

các dự án trên đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Như vậy trong giai đoạn 2013 - 2015, các khoản thu và các khoản chi đều có xu hướng tăng lên.

Nguồn thu chủ yếu của Nhà trường là học phí nhưng mức thu học phí phụ thuộc vào chính sách chung nên nguồn thu sự nghiệp chưa tăng tương xứng với nhu cầu phát triển đào tạo. Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và nguồn thu sự nghiệp khác còn thấp.

V. Quy mô, năng lực

Từ năm 1966 đến nay, Nhà trường đã đào tạo được 65772 kỹ sư, 3615 cử nhân hệ cao đẳng; 5234 học viên cao học đã bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ; 395 nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, mọi hoạt động giáo dục và đào tạo của Nhà trường luôn đổi mới chương trình đào tạo và coi đó là giải pháp tối ưu để nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả giáo dục.

Quy mô đào tạo các hệ của Nhà trường hiện nay khoảng hơn 22.000. Cán bộ khoa học kỹ thuật do trường đào tạo có kiến thức cơ bản vững vàng, có khả năng sáng tạo và thực hành nghề nghiệp, đáp ứng được nhu cầu thực tiễn sản xuất.

Từ năm 1994, Nhà trường bắt đầu đào tạo đại học chính quy ở Vũng Tàu và đã đào tạo được 1618 kỹ sư, cử nhân. Từ năm 1996 đào tạo đại học chính quy ở Quảng Ninh và đã đào tạo được 1942 kỹ sư, cử nhân. Ngoài ra còn liên kết, phối hợp với các địa phương, các doanh nghiệp trong cả nước đào tạo hàng chục ngàn kỹ sư, cử nhân hệ vừa làm vừa học, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Để đa dạng hóa ngành nghề đào tạo, Nhà trường đã, đang và sẽ mở thêm các ngành đào tạo mới mà xã hội đang có nhu cầu.

Hàng năm, Nhà trường đã đầu tư hàng tỷ đồng vào việc biên soạn giáo trình bài giảng, mua sách báo, tạp chí ngoại văn chuyên ngành phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Nhà trường tổ chức nhiều hoạt động nhằm tạo điều kiện cho sinh viên phát huy tính năng động, tự chủ, rèn luyện phẩm chất đạo đức để trở thành các kỹ sư "vừa hồng vừa chuyên", như: hoạt động văn nghệ, thể thao; phong trào "Mùa hè xanh", "Mùa hè tình nguyện"; các câu lạc bộ sở thích, tiếng Anh, chuyên ngành; các cuộc thi Olympic và Hội nghị khoa học sinh viên.

VI. Kết quả hoạt động

1. Hoạt động đào tạo

1.1 Đào tạo đại học, cao đẳng

Qua 50 năm, Nhà trường đã đào tạo được 38626 kỹ sư hệ chính quy, 27146 kỹ sư hệ vừa làm vừa học, 3615 cử nhân hệ cao đẳng. Hiện nay, số sinh viên đang

học tại Trường là 19924 SV đại học (16048 SV hệ chính quy, 3876 SV hình thức vừa làm vừa học) và 848 SV hệ cao đẳng.

Nhà trường thực hiện các chương trình đào tạo theo tín chỉ: 40 chương trình đào tạo đại học, 10 chương trình đào tạo cao đẳng và 12 chương trình đào tạo Liên thông cao đẳng lên đại học. Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng đào tạo Nhà trường triển khai ký kết các thỏa thuận hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học gắn kết với các tập đoàn, công ty, đơn vị sản xuất kinh doanh nhằm đổi mới mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo và khai thác cơ sở thực hành, thực tập của đơn vị sản xuất cho sinh viên thực hành thực tập.

Để đáp ứng nhu cầu đổi mới và hội nhập, Nhà trường đã tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo và giảng dạy. Rà soát chuyển đổi chương trình đào tạo hệ vừa làm vừa học từ niên chế sang học chế tín chỉ, triển khai rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức bồi dưỡng kiến thức chuyên môn cho giảng viên và đổi mới phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng đào tạo. Tăng cường công tác biên soạn giáo trình, bài giảng cho các chuyên ngành mới và triển khai đề án ngoại ngữ quốc gia 2020 cho sinh viên hệ đại học.

Về công tác đảm bảo chất lượng, Nhà trường thực hiện chuẩn đầu ra đối với các chương trình đào tạo, thực hiện chuẩn đầu ra ngoại ngữ và chuẩn đầu ra tin học đối với các chuyên ngành trong trường từ khóa 55. Hoàn thành tốt công tác triển khai tự đánh giá chất lượng Trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các hoạt động đảm bảo chất lượng đào tạo đại học của Nhà trường:

+ Xây dựng quy trình khảo thí, tổ chức thi khảo thí kết thúc các học phần đối với sinh viên đại học hệ chính quy;

+ Tổ chức lấy ý kiến phản hồi người học, đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên.

1.2 Đào tạo sau đại học

Từ năm 1966 đến nay, Nhà trường đã đào tạo được 395 tiến sĩ và 5234 thạc sĩ. Hiện nay, có 150 nghiên cứu sinh và 1391 học viên cao học đang học tập và nghiên cứu tại Trường.

Những năm gần đây quy mô đào tạo sau đại học của Nhà trường khá ổn định; chất lượng đào tạo được giữ vững và có bước nâng cao, đã tạo được nền nếp tốt trong công tác tuyển sinh cũng như tổ chức đào tạo. Nhờ sự phát triển công tác đào tạo sau đại học mà vị thế của Nhà trường trong xã hội cũng được nâng lên đáng kể.

Đã xây dựng chiến lược phát triển công tác đào tạo sau đại học của Nhà trường; xác định hợp lý quy mô đào tạo; đa dạng hóa ngành nghề đào tạo; các giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

Tổ chức xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo đối với các ngành đào tạo cao học đã có và một số ngành mở mới nhằm đáp ứng các quy định của quy chế, đáp ứng yêu cầu đào tạo theo nhu cầu xã hội đối với các bậc đào tạo trên đại học của Nhà trường.

Từ các chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần đã được phê duyệt, Nhà trường đã tổ chức biên soạn giáo trình phục vụ công tác dạy và học. Cho đến nay hầu hết giáo trình sử dụng cho giảng dạy các lớp cao học của Trường đã được biên soạn, về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công tác đào tạo sau đại học.

Đã làm tốt công tác soạn thảo quy chế, quy định nhằm chuẩn hóa công tác quản lý đào tạo sau đại học của Nhà trường. Trong thời gian qua, Nhà trường đã ban hành các quy chế và quy định: Quy chế đào tạo tiến sĩ (2014), Quy chế đào tạo thạc sĩ (2015), Quy định về đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ sau đại học (2015). Đã mở thêm các ngành đào tạo sau đại học mới, khôi phục một số ngành bị dừng đào tạo khi đã có đủ điều kiện để mở lại.

2. Hoạt động khoa học - công nghệ và hợp tác quốc tế

2.1 Khoa học - công nghệ

Qua 50 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (NCKH) được nhà nước giao, nắm chắc và bám sát các nhu cầu do đời sống kinh tế - xã hội đặt ra; tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế trong NCKH và đào tạo. Được sự giúp đỡ toàn diện và có hiệu quả của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, Ngành Trung ương khác, các cơ quan quản lý cấp trên, đồng thời có sự hợp tác chặt chẽ của các địa phương, cơ quan hữu quan trong cả nước, công tác NCKH của Nhà trường có những thuận lợi cơ bản, những điều kiện ban đầu rất quan trọng cho hoạt động KHCN của Nhà trường. Các địa phương, doanh nghiệp trong cả nước là những địa chỉ trực tiếp áp dụng những thành quả về hoạt động KHCN của Nhà trường vào thực tế sản xuất, gắn hoạt động này với đời sống và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong 50 năm qua, Trường Đại học Mỏ - Địa chất đã được Nhà nước giao thực hiện nhiều nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước các loại, gồm: đề tài KHCN thuộc các chương trình KHCN trọng điểm cấp Nhà nước; đề tài KHCN độc lập cấp Nhà nước; nhiệm vụ thuộc các chương trình trọng điểm do Bộ Công thương quản lý; nhiệm vụ theo Nghị định thư với nước ngoài; nhiệm vụ NCCB định hướng ứng dụng; đề án hợp tác nghiên cứu với nước ngoài; đề tài NCCB trong KHTN; đề tài KHCN tiềm năng. Cụ thể, Nhà trường đã thực hiện 315 đề tài NCKH cấp Nhà nước các loại với tổng kinh phí thực hiện là 47,6 tỷ đồng. Trong 50 năm qua, Trường Đại học Mỏ - Địa chất đã thực hiện 714 đề tài cấp Bộ và tương đương với tổng kinh phí 44,2 tỷ đồng. Đã thực hiện 1339 đề tài NCKH cấp cơ sở với tổng kinh phí 7,2 tỷ đồng. Hoạt động NCKH - chuyển giao công nghệ là thế mạnh của Trường Đại học Mỏ - Địa chất trong nhiều năm qua. Thông qua việc thực hiện các hợp đồng KHCN với các địa phương doanh nghiệp,

những nhiệm vụ cụ thể mà đời sống kinh tế - xã hội đặt ra được giải quyết kịp thời và có hiệu quả. Kinh phí cho hoạt động này chủ yếu từ các nguồn vốn khác của các địa phương, của các công ty, các đơn vị sản xuất. Trong 50 năm qua, hoạt động chuyển giao công nghệ đã phát triển mạnh cả về số lượng, chất lượng và kinh phí. Cụ thể, đã thực hiện 20.359 hợp đồng dịch vụ khoa học và chuyển giao công nghệ với tổng kinh phí 2.063,3 tỷ đồng. Về lĩnh vực thông tin khoa học, trong 50 năm qua Nhà trường đã tổ chức thành công 20 hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế và 21 hội nghị khoa học Trường với tổng số trên 8400 báo cáo khoa học. Xuất bản được 39 số ấn phẩm tuyển tập các công trình khoa học và 51 số Tạp chí Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất với trên 1800 bài báo khoa học. Tổ chức thành công 29 hội nghị khoa học của sinh viên Trường với tổng số 5200 báo cáo khoa học. Đặc biệt, giai đoạn 2011-2015, qua kết quả nghiên cứu của đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được các nhà khoa học chuyển tải thành các bài báo, báo cáo khoa học đăng trên các tạp chí, tài liệu khoa học trong và ngoài nước. Các công trình công bố, gồm: 135 bài đăng trên tạp chí khoa học quốc tế (tăng gần 200% so với giai đoạn trước); 623 bài báo đăng trong tạp chí khoa học trong nước và 945 báo cáo khoa học công bố tại các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước. Hoạt động quảng bá sản phẩm sở hữu trí tuệ cũng đã được Nhà trường chú trọng, quan tâm. Đến nay, Nhà trường đã có 02 bằng sở hữu trí tuệ về giải pháp hữu ích, tham gia nhiều hội chợ triển lãm sản phẩm khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ và địa phương tổ chức.

Về xây dựng tiềm lực cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, đến nay Nhà trường có 08 trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; 01 Công ty CODECO triển khai ứng dụng kết quả NCKH vào thực tiễn và chuyển giao công nghệ. Thực hiện chủ trương của Nhà nước về chuyển đổi mô hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị này, đến nay các đơn vị trên đã hoàn thành chuyển đổi theo Nghị định 115/NĐ-CP/2005 và Nghị định 80/NĐ-CP/2006. Được sự quan tâm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường được trang bị 06 phòng thí nghiệm tăng cường năng lực nghiên cứu, 01 phòng thí nghiệm trọng điểm về khoa học địa chất. Bên cạnh đó, Nhà trường còn được tài trợ 02 phòng thí nghiệm nghiên cứu hiện đại từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và từ Công ty Astec.

Hiện nay, Nhà trường đang thực hiện 6 đề tài KHCN các loại, cấp Nhà nước với kinh phí thực hiện gần 3,6 tỷ đồng, thực hiện 01 chương trình (07 đề tài nhánh) và 18 đề tài KHCN cấp bộ với kinh phí thực hiện là 5,0 tỷ đồng; thực hiện 32 đề tài/ nhiệm vụ cấp cơ sở với kinh phí là 1,1 tỷ đồng.

2.2 Hợp tác quốc tế

Đánh giá được tầm quan trọng của công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế, Trường Đại học Mỏ - Địa chất luôn nỗ lực tìm kiếm các đối tác không chỉ là các

trường đại học, các viện nghiên cứu mà còn là các công ty trong nước và quốc tế để thiết lập quan hệ, liên kết trong đào tạo và giáo dục, mở rộng cơ hội để giúp Nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH trong các lĩnh vực chuyên ngành. Trong những năm gần đây công tác hợp tác quốc tế đã đạt được các kết quả sau:

Duy trì và phát triển quan hệ hợp tác với rất nhiều đối tác trên 30 nước bao gồm các đối tác đã có truyền thống hợp tác lâu dài như Nga, Ba Lan, Trung Quốc, Đức, Pháp, Đan Mạch, Nauy, Thụy Điển, Hà Lan, ..., các đối tác tại các nước trong khu vực như Brunei, Lào, Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc,..., và các nước phát triển hàng đầu trên thế giới về khoa học kỹ thuật mới đẩy mạnh quan hệ với Việt Nam trong thời gian gần đây như Anh, Mỹ, Thụy Sỹ.

Trung bình hàng năm, Nhà trường đón tiếp chính thức khoảng 30 đoàn khách quốc tế đến thăm, làm việc và khoảng 08 đoàn ra nước ngoài công tác. Ngoài ra, hoạt động Hợp tác quốc tế cũng được các khoa chuyên môn chủ động thực hiện như trao đổi học thuật, tổ chức các khóa học ngắn hạn, hội thảo chuyên đề với sự hỗ trợ tích cực từ phía Nhà trường.

a) Hợp tác quốc tế về đào tạo

Trường Đại học Mỏ - Địa chất bắt đầu thực hiện chương trình hợp tác đào tạo cử sinh viên đi học hệ đại học, sau đại học tại các trường đại học của Trung Quốc từ năm 2002. Từ đó đến nay đã có 13 khóa sinh viên được cử đi học tại Trung Quốc, đã có 9 khóa tốt nghiệp về nước, hiện còn 44 lưu học sinh đang tiếp tục theo học tại các trường ĐH của Trung Quốc.

Triển khai chương trình đào tạo chuyển tiếp (2+1+2) với Học viện KH và CN Hoa Bắc và ĐH Mỏ và Công nghệ Trung Quốc (Từ Châu) từ năm 2012, thực hiện chương trình tiến tiến, liên kết đào tạo hệ đại học ngành Kỹ thuật hóa học với trường ĐH UC Davis, California, Mỹ, đã tuyển sinh được 06 khóa với tổng số 275 sinh viên, năm 2015 có 25 sinh viên khóa 01 đã tốt nghiệp ra trường và phần lớn đã tìm được việc làm tại các công ty trong và ngoài nước. Các chương trình này phát huy hiệu quả cao trong việc chuẩn hóa các chương trình đào tạo trong nước, đảm bảo tính hội nhập cao của các chương trình đào tạo của Nhà trường với các chương trình đào tạo quốc tế.

b) Hợp tác trao đổi giảng viên, sinh viên

Trong những năm qua, Nhà trường đã tiếp nhận các giáo sư nước ngoài đến giảng dạy như: Hiệp hội các Giáo sư dầu khí Total - TPA (Pháp), 01 Giáo sư Mỹ sang giảng dạy 03 tháng cho cán bộ và sinh viên khoa CNTT (từ tháng 2 đến tháng 4/2014), 01 tình nguyện viên người Đức đến làm việc 01 năm nhằm hỗ trợ và nâng cao trình độ tiếng Anh, tiếng Đức cho cán bộ và sinh viên của Trường (từ tháng 10/2013 đến tháng 10/2014), 01 thực tập sinh người Pháp đến thực tập, tham gia

cứu khoa học, dạy tiếng Anh sinh viên trong thời gian từ ngày tháng 6/2015 đến tháng 8/2015.

Đón tiếp các đoàn sinh viên nước gồm: Trường DH UMT (Malaysia), Trường Đại học Hokkaido (Nhật Bản), Trường Đại học Khon Kaen (Thái Lan), Trường Đại học Địa chất Bắc Kinh (Trung Quốc) đến thăm quan, thực tập và giao lưu với sinh viên của Nhà trường.

Năm 2014, 2015, Nhà trường đã cử 06 sinh viên tham gia Trại hè sinh viên quốc tế tại Trung Quốc. Năm 2015, Nhà trường đã cử 20 sinh viên tham gia chương trình trao đổi sinh viên tại Trường Đại học UMT (Malaysia).

c) Lưu học sinh nước ngoài

Đào tạo sinh viên cho nước bạn Lào, Mông Cổ, Campuchia: mỗi năm Nhà trường tiếp nhận khoảng từ 10 đến 20 sinh đào tạo các hệ liên thông, đại học, sau đại học. Hiện tại, có 63 sinh viên Lào, 09 sinh viên Campuchia, 02 sinh viên Mông Cổ đang theo học tại Trường.

d) Học bổng, tài trợ

Tiếp nhận tài trợ của các công ty Dầu khí:

Năm học 2012-2013 TNK Vietnam đã tài trợ cho NCKH sinh viên với kinh phí 20.000 USD.

Năm học 2014-2015 Công ty Rosneft tài trợ cho NCKH sinh viên và chế tạo robot phục vụ thăm dò và khai thác khoáng sản cho sinh viên trường với tổng kinh phí 35.000 USD.

Các công ty như Schlumberger, Perenco, Petronas, Baker Hughes đã thực hiện các hoạt động tài trợ như tài trợ Trung tâm mô hình hóa Mỏ (bao gồm cả máy móc và phần mềm trị giá 19.6 triệu USD), khóa học tiếng Anh, chương trình học bổng thường niên cho sinh viên xuất sắc, tài trợ chương trình thực tập cho sinh viên.

Nhà trường cũng đã tận dụng tối đa các nguồn tài trợ cho các trường đại học của chính phủ và các tổ chức nước ngoài như các chương trình AusAid, VEF, Fullbright, British Council, DAAD, JDS..., để đào tạo nâng cao trình độ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, phục vụ tốt cho quá trình xây dựng đội ngũ cán bộ của Nhà trường.

Trường đã tổ chức thành công nhiều Hội thảo quốc tế như: Hội thảo Quốc tế lần thứ 2 về hợp tác nghiên cứu cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học trái đất (Viet - Pol 2015), Hội thảo về ô nhiễm nước ngầm và biện pháp xử lý, Hội thảo Kỹ thuật Khai thác mỏ và Môi trường; Hệ thống khảo sát thực địa và phân tích tai biến địa chất,... và hội thảo chuyên đề, giới thiệu, phỏng vấn việc làm và phỏng vấn thực tập sinh ngắn hạn cho cán bộ và sinh viên trong lĩnh vực chuyên môn.

3. Hoạt động dịch vụ khác

Hoạt động dịch vụ khác của Nhà trường gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ, phục vụ đào tạo của Nhà ăn, Bộ phận trông xe.

VII. Hạn chế và nguyên nhân

Cơ cấu nhân sự còn bất hợp lý về cơ cấu độ tuổi, về sự phân bố giữa khối giảng dạy và khối hành chính.

Bộ máy còn chưa thực sự tinh gọn, chưa phát huy hết được năng lực.

Trình độ quản lý chưa được chuyên môn hóa và chuyên nghiệp hóa dẫn đến khả năng hòa nhập và hội nhập sâu rộng trong nước và quốc tế còn hạn chế, giảm hiệu quả và hiệu lực bộ máy.

Quá trình tổ chức đào tạo vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém, chất lượng đào tạo chưa đáp ứng với sự phát triển kinh tế của đất nước, ngành nghề đào tạo chưa hấp dẫn người học.

Chưa áp dụng triệt để ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình đào tạo; giáo trình, sách tham khảo chưa đáp ứng đủ nhu cầu người học.

Chưa có giải pháp tích cực để KHCN thúc đẩy quá trình đào tạo nguồn nhân lực. Việc đào tạo sau đại học chưa thực sự gắn kết với cơ sở sản xuất và nghiên cứu khoa học.

Một số đề tài NCKH phải kéo dài thời gian thực hiện do những nguyên nhân khách quan (kinh phí cấp chưa kịp thời) và chủ quan (chủ nhiệm đề tài chưa dành đúng mức thời gian cho NCKH, bận công tác quản lý) gây ra.

Kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài còn chưa được triển khai áp dụng vào thực tiễn mà chỉ dừng ở phạm vi bổ sung lý thuyết phục vụ đào tạo của Trường, vì vậy hiệu quả kinh tế - xã hội chưa cao, chưa có kinh phí cấp tiếp để hoàn thiện và chuyển sang quy mô sản xuất thử nghiệm.

Một số ký kết thỏa thuận hợp tác quốc tế đã đạt được những kết quả cụ thể nhất định nhưng chưa nhiều, một số ký kết còn mang tính dàn trải, chung chung, chưa tập trung và chưa cụ thể. Nguyên nhân là do năng lực hợp tác quốc tế của các đơn vị chưa đồng đều, chưa có nhiều cán bộ khoa học có trình độ ngang tầm khu vực và thế giới để thực hiện các trao đổi khoa học, thực hiện các đề tài nghiên cứu có chất lượng.

Công tác quản lý hoạt động đoàn ra còn nhiều bất cập. Nhiều đơn vị chưa chủ động trong công tác HTQT, chưa có kế hoạch dài hạn để thực hiện các dự án hợp tác để có thể tiếp cận và nâng cao trình độ đào tạo và nghiên cứu khoa học thông qua HTQT.

Kinh phí HTQT còn gặp nhiều khó khăn cho các hoạt động như kinh phí cho cán bộ đi dự các Hội thảo khoa học quốc tế để tiếp cận được các thành tựu khoa học mới nhất, từ đó cập nhật được với các tiến bộ khoa học trên thế giới trong các lĩnh vực của Nhà trường.

Diện tích trụ sở hiện có của Nhà trường khá nhỏ, nằm ở nhiều địa điểm khác nhau; một số công trình giảng đường, nhà làm việc cũ và xuống cấp; trang thiết bị phục vụ giảng dạy và làm việc còn thiếu và lạc hậu; nhìn chung phòng thí nghiệm còn thiếu trang thiết bị phục vụ thực hành, thí nghiệm.

Chưa có văn bản hướng dẫn về thu, chi thống nhất đối với loại hình liên kết đào tạo với cơ sở đào tạo nước ngoài; chưa có cơ chế cụ thể quy định việc huy động vốn của cán bộ, viên chức và vay vốn của các tổ chức tín dụng cho các hoạt động dịch vụ để khuyến khích Nhà trường chủ động giải quyết việc bổ sung cơ sở vật chất; chưa có văn bản hướng dẫn của nhà nước về việc thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm nên Nhà trường còn khó khăn trong việc xây dựng các tiêu chí để chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động theo hiệu quả công việc. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các trường đại học công lập theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ chưa làm rõ trách nhiệm chia sẻ kinh phí đào tạo giữa nhà nước và người học. Lộ trình tăng học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, nhất là đối với khối kỹ thuật.

Phần thứ hai
ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, TẦM NHÌN 2030

I. Sự cần thiết xây dựng quy hoạch

1. Tình hình phát triển của ngành, lĩnh vực đơn vị hoạt động

Sự lãnh đạo của Đảng; sự chỉ đạo, điều hành của của Nhà nước, Chính phủ, chính quyền các cấp; sự quan tâm của các tổ chức xã hội trong và ngoài nước, của toàn dân đối với giáo dục đã quyết định sự thành công của sự nghiệp giáo dục. Trong những năm gần đây, thành tựu của giáo dục đã đóng góp quan trọng trong việc nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, tạo điều kiện cho đất nước tham gia nhanh vào quá trình hội nhập quốc tế.

Các quan điểm, chủ chương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; các quy định của ngành giáo dục luôn được kịp thời ban hành nhằm đảm bảo sự phát triển của sự nghiệp giáo dục, được thể hiện trong Hiến pháp, các nghị quyết của Trung ương (TW4 khóa VII, TW2 khóa VIII, TW7 khóa X, TW8 khóa XI, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII).

Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo có tiến bộ. Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của học sinh, sinh viên được nâng cao một bước. Số đông học sinh, sinh viên tốt nghiệp có hoài bão lập thân, lập nghiệp và tinh thần tự lập. Phát triển giáo dục và đào tạo đã chuyên theo hướng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ; đã mở thêm nhiều ngành nghề đào tạo mới, bước đầu đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Chất lượng giáo dục mũi nhọn đã được coi trọng thông qua việc phát triển hệ thống trường chuyên, trường năng khiếu và thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến ở nhiều trường đại học và cao đẳng nghề.

Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến tích cực theo hướng: khắc phục các tiêu cực trong ngành, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; đổi mới cơ chế tài chính của ngành giáo dục; tăng cường phân cấp quản lý giáo dục, quyền tự chủ và trách nhiệm của các cơ sở giáo dục; ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin; hình thành giám sát xã hội đối với chất lượng giáo dục và đào tạo; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng từ Trung ương đến địa phương và các cơ sở giáo dục; đẩy mạnh cải cách hành chính trong toàn ngành; mở rộng môi trường giáo dục thân thiện, khuyến khích tính tích cực, chủ động trong học sinh, sinh viên; đổi mới và tăng cường giáo dục truyền thống và văn hóa dân tộc.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng về số lượng, nâng dần về chất lượng, từng bước khắc phục một phần bất hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục và phát triển các cấp học và trình độ đào tạo.

Ngân sách Nhà nước đầu tư cho giáo dục tăng nhanh, từ 15,3% năm 2001 lên 20% tổng chi ngân sách năm 2010 và ổn định cho đến nay (chi gần 225 nghìn tỷ đồng cho giáo dục đào tạo năm 2015). Công tác xã hội hoá giáo dục đã đạt được những kết quả quan trọng, nhất là huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, mở trường và đóng góp kinh phí cho giáo dục. Các nguồn đầu tư cho giáo dục ngày càng được kiểm soát chặt chẽ và tăng dần hiệu quả sử dụng.

Thực tế cho thấy, bên cạnh nguồn lực đầu tư trực tiếp cho giáo dục và đào tạo theo cơ cấu ngân sách nhà nước (NSNN), lĩnh vực giáo dục đại học còn được phân bổ thêm nguồn chi NSNN dành cho khoa học và công nghệ để tăng cường cơ sở vật chất các cơ sở nghiên cứu khoa học, phòng thí nghiệm trọng điểm, triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học

Cơ sở vật chất của Nhà trường từng bước được cải thiện. Nhà công vụ cho giáo viên và ký túc xá cho học sinh, sinh viên đã được ưu tiên đầu tư xây dựng và tăng dần trong những năm gần đây.

2. Dự báo nhu cầu, định hướng phát triển đối với lĩnh vực hoạt động

2.1 Định hướng phát triển đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Trong chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt, khẳng định mục tiêu phát triển giáo dục Việt Nam đến năm 2020 là nền giáo dục được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Trong đó, giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nghị quyết đã đánh giá tình hình và nguyên nhân về những bất cập và yếu kém trong giáo dục. Đồng thời Nghị quyết cũng đưa ra định hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Trong đó, đề ra nhiều nhiệm vụ và giải pháp quan trọng như: 1) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với đổi mới giáo dục và đào tạo. Quán triệt sâu sắc và cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục và đào tạo trong hệ thống chính trị, ngành giáo dục và đào tạo và toàn xã hội, tạo sự đồng thuận cao coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu; 2) Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học; 3) Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan; 4) Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; 5) Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng; 6) đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế; 7) Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách. Từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập. Hoàn thiện chính sách học phí. Đối với giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số trường đại học, ngành đào tạo trọng điểm, trường đại học sư phạm. Thực hiện cơ chế đặt hàng trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế-kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của một số loại hình dịch vụ đào tạo (không phân biệt loại hình cơ sở đào tạo), bảo đảm chi trả tương ứng với chất lượng, phù hợp với ngành nghề và trình độ đào tạo. Minh bạch hóa các hoạt động liên danh, liên kết đào tạo, sử dụng nguồn lực công; bảo đảm sự hài hòa giữa các lợi ích với tích luỹ tái đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa, trước hết đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; khuyến khích liên kết với các cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín. Có chính sách khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động và cơ sở giáo dục, đào tạo. Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng.

Khuyến khích hình thành các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh, sinh viên nghèo học giỏi. Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động tham gia hỗ trợ hoạt động đào tạo. Xây dựng cơ chế, chính sách tài chính phù hợp đối với các loại hình trường. Có cơ chế ưu đãi tín dụng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo. Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin; 8) Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý; 9) Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo.

2.2 Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 đã định hướng "Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược". Trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020 đã xác định mục tiêu đến năm 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp và đại học đạt khoảng 70%; tỷ lệ sinh viên tất cả các hệ đào tạo trên một vạn dân vào khoảng 350 - 400. Trong Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 đã đề ra đến năm 2020 tăng nhanh tỷ lệ nhân lực qua đào tạo trong toàn nền kinh tế với cơ cấu hợp lý. Tổng số nhân lực qua đào tạo khoảng gần 44 triệu người. Đào tạo bậc cao đẳng khoảng hơn 3 triệu người, bậc đại học khoảng 5 triệu người, bậc trên đại học khoảng 300 nghìn người.

Phát triển nguồn nhân lực là một yếu tố có tính chiến lược, then chốt nhất cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa nói riêng. Tuy nhiên, nguồn nhân lực của Việt Nam hiện nay đang còn bất cập nếu nhìn cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu, lĩnh vực, trình độ và sự tương thích với mục tiêu chiến lược của công nghiệp hóa - hiện đại hóa của đất nước. Vì vậy việc xây dựng định hướng quy hoạch phát triển giáo dục nói chung và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực nói riêng có ý nghĩa rất quan trọng đảm bảo sự phát triển chung của đất nước.

3. Bối cảnh trong nước và quốc tế

Nước ta đang trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, mới đây chính thức ra nhập Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC); sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, khoa học giáo dục và sự cạnh tranh quyết liệt trên nhiều lĩnh vực giữa các quốc gia đòi hỏi giáo dục phải đổi mới. Thực chất cạnh tranh giữa các quốc gia hiện nay là cạnh tranh về nguồn nhân lực và về khoa học và công nghệ. Quá trình toàn cầu hóa, xu thế chung của các nước kể cả Tây Âu và Bắc Mỹ đều xem xét lại hệ thống giáo dục của mình và tiến hành đổi mới mạnh mẽ. Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội thuận lợi để nước ta tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục và quản lí giáo

dục hiện đại và tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để phát triển giáo dục. Quá trình toàn cầu hóa tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác quốc tế trong đào tạo - nghiên cứu khoa học.

Đất nước ổn định về chính trị; Đảng, Nhà nước và toàn xã hội đặc biệt quan tâm, chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, mong muốn đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục, tận dụng cơ hội phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng cao, trong khi nguồn lực quốc gia và khả năng đầu tư cho giáo dục của Nhà nước và xã hội còn hạn chế. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, đặt ra nhiệm vụ nặng nề và thách thức lớn đối với sự phát triển giáo dục và đào tạo.

II. Căn cứ, mục đích, yêu cầu, đối tượng và phạm vi quy hoạch

1. Căn cứ quy hoạch

-Quyết định số 147-CP ngày 08/8/1966 về việc thành lập Trường Đại học Mỏ-Địa chất.

-Quyết định 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới Trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020.

-Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện Giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.

-Quyết định số 3079/QĐ/BGD&ĐT ngày 24/5/2001 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt nội dung phương án chuẩn bị đầu tư dự án giãn rộng một số trường Đại học-Cao đẳng tại khu vực Tây Nam thành phố Hà Nội.

-Quyết định số 5462/QĐ/ BGD&ĐT-KHTC ngày 03/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Ban Quản lý dự án khu đô thị Đại học tại khu vực Tây Nam và xã Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội.

-Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2008 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu Đô thị Đại học tỷ lệ 1/500 tại xã Đông Ngạc, xã Cổ Nhuế và xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội".

-Quyết định số 2865/QĐ-BGD ĐTngày 06/6/2006 về việc phê duyệt danh sách các trường Đại học, cao đẳng, các viện, học viện trong khu đô thị Đại học tại khu vực Tây Nam và xã Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội.

-Công văn 1210/TTg-CN ngày 08/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Đại học tại khu vực Tây Nam và xã Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội.

-Quyết định số 7791/QĐ-BGDĐT ngày 10/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng khu giảng đường và ký túc xá và phòng thí nghiệm trường Đại học Mỏ - Địa chất.

-Quyết định số 7819/QĐ-BGDĐT ngày 27/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao cho Trường Đại học Mỏ - Địa chất làm chủ đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Đại học tại xã Đông Ngạc, xã Cổ Nhuế, xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

-Quyết định số 6342/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng khu đô thị Đại học tại xã Đông Ngạc, xã Cổ Nhuế, xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

-Công văn số 564/CP-KB ngày 22/6/2001 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam lập dự án xây dựng khu đô thị Đại học tại khu vực Tây Nam Hà Nội.

-Công văn số 11691/KHTC ngày 23/10/2001 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư năm 2001 dự án giãn rộng một số Trường Đại học, cao đẳng tại khu vực Tây Nam Hà Nội.

-Quyết định số 45/2007/QĐ-BGD ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

-Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập.

-Quyết định số 1348/QĐ-BGDĐT ngày 20/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

-Quyết định số 2606/QĐ-BGDĐT ngày 24/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên giai đoạn 2014 - 2016.

-Văn kiện Đại hội X, XI, XII Đảng Cộng sản Việt Nam.

-Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

- Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học.

-Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

-Quyết định số 1505/QĐ-TTg ngày 15/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án: " Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường Đại học Việt Nam giai đoạn 2008 - 2015"

-Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020.

-Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.

-Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2012 - 2020.

-Chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2011 - 2016.

-Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

-Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

-Quyết định số 3075/QĐ-BGDĐT ngày 20/8/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

-Thông tư liên tịch số 28/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 06/11/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn thực hiện bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

-Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục đại học.

-Văn kiện Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ XVIII, XIX; các chương trình của Đảng ủy Trường khóa XIX.

-Quyết định về tổ chức quản lý Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

2. Mục đích và yêu cầu

2.1 Mục đích

Quy hoạch phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030 nhằm cụ thể hóa các chủ chương, chính sách của Đảng; pháp luật của Nhà nước; các quy định, chiến lược, chương trình hành động, quy hoạch, kế hoạch của ngành giáo dục cho phù hợp với sự phát triển của Nhà trường.

Xây dựng quy hoạch góp phần đánh giá đầy đủ về những thành tựu, kết quả đạt được và những khó khăn, hạn chế của Nhà trường trong thời gian qua để từ đó đề ra các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu cho từng giai đoạn phát triển Nhà trường đến năm 2020 và tầm nhìn 2030.

Là kế hoạch dài hạn làm căn cứ để xây dựng kế hoạch ngắn hạn và hàng năm nhằm từng bước thực hiện các mục tiêu đã đề ra để xây dựng Nhà trường phát triển toàn diện, đúng định hướng và có căn cứ khoa học.

2.2 Yêu cầu

Các quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển Nhà trường phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, của ngành giáo dục và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của các ngành liên quan; phù hợp với vốn đầu tư từ ngân sách và các nguồn vốn huy động khác.

Quy hoạch phải đảm bảo tính đồng bộ, khả thi triển khai mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong từng giai đoạn cụ thể; cần chỉ ra những vấn đề bức xúc, trọng điểm, đột phá và thứ tự ưu tiên đầu tư phát triển.

Quy hoạch trên cơ sở tiếp cận thực tế khảo sát, thu thập số liệu từ đó phân tích có kế thừa các kết quả nghiên cứu, quy hoạch giai đoạn trước và của ngành giáo dục và các ngành, lĩnh vực liên quan.

3. Đối tượng và phạm vi

Đối tượng là các mảng công tác liên quan đến chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của Nhà trường như: công tác tổ chức bộ máy, nhân sự; công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học – hợp tác quốc tế; công tác xây dựng cơ sở vật chất, tài chính.

Phạm vi áp dụng trong toàn Trường Đại học Mỏ - Địa chất

III. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch

1. Quan điểm

Phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất gắn chặt với phát triển nền kinh tế tri thức, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai của xã hội.

Đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng, trình độ cao gắn kết chặt chẽ với nghiên cứu khoa học và công nghệ, phát triển đội ngũ cán bộ nhanh chóng đạt chuẩn khu vực và quốc tế là ưu tiên chiến lược trong suốt quá trình phát triển của Nhà trường.

Có kế hoạch chủ động trong việc tinh gọn bộ máy nhưng vẫn giữ ổn định đội ngũ giảng viên, thường xuyên bổ sung nguồn cán bộ giảng dạy thông qua thi tuyển để chọn người tài; đồng thời cử cán bộ đi bồi dưỡng, đào tạo để nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước.

Phát huy sức mạnh tổng hợp mọi nguồn lực, đoàn kết nhất trí, đẩy mạnh liên kết, hợp tác toàn diện với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài nước. Khai thác các hình thức huy động theo cơ chế mới, đặc thù.

Phát triển toàn diện và bền vững, kết hợp áp dụng các giải pháp mang tính đột phá. Ưu tiên phát triển một số ngành, chuyên ngành, các hướng trọng điểm, mũi nhọn nhằm nhanh chóng đạt trình độ khu vực và quốc tế.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Xây dựng Trường Đại học Mỏ- Địa chất trở thành trường đại học định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, nghiên cứu khoa học mũi nhọn, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Hoàn thiện tổ chức theo mô hình của trường đại học định hướng ứng dụng, trong đó đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ được kết hợp chặt chẽ.

Xây dựng cơ cấu bộ máy tổ chức tinh gọn, hiệu quả, phát huy sự sáng tạo, năng động của cán bộ và sức mạnh của tập thể; đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học có năng lực và trình độ cao, từng bước đạt chuẩn khu vực và quốc tế; cán bộ quản lý, viên chức hành chính có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tính chuyên nghiệp cao.

Từng bước đổi mới cơ sở vật chất, hiện đại hóa phòng thí nghiệm, thư viện của Nhà trường trên cơ sở quy hoạch và sử dụng hợp lý tài nguyên đất và cơ sở vật chất hiện có đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học. Đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng và tìm nguồn kinh phí để xây dựng cơ sở vật chất Khu Đô thị đại học. Phát triển cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học ở khu vực phía Nam.

Phát huy tối đa tiềm năng khoa học của đội ngũ cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học đầu ngành chất lượng cao của Nhà trường; nâng cao hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học, nâng cao vị thế khoa học của Nhà trường; gắn nghiên cứu với đào tạo và thực tiễn sản xuất; nâng cao số lượng các sản phẩm khoa học - công nghệ mang thương hiệu của Nhà trường. Xây dựng một số viện nghiên cứu với các nhóm nghiên cứu mạnh liên ngành có uy tín.

Tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế đa phương nhằm nâng cao vị thế quốc tế của Nhà trường; đẩy mạnh các hoạt động trao đổi học thuật và trao đổi sinh viên; tạo ra môi trường học tập có tính hội nhập cao; tăng cường tổ chức các hội thảo quốc tế, tìm kiếm các đề tài nghiên cứu khoa học song phương và đa phương để nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

Phát huy nội lực hiện có, tranh thủ nguồn vốn từ NSNN dành cho các trường đại học công lập. Mở rộng các nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ - phục vụ sản xuất và các dịch vụ khác trong Trường. Phát triển nguồn lực tài chính trên cơ sở hợp tác với các các cơ sở đào tạo, nghiên cứu; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài nước. Từng bước tự chủ về tài chính.

IV. Nội dung định hướng quy hoạch phát triển

1. Tổ chức bộ máy

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Nhà trường được kiện toàn theo hướng tăng cường bộ máy tham mưu về cơ chế chính sách, xác định đúng vị trí quan trọng của bộ phận thanh tra, kiểm tra, giám sát. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng tinh giản,

gọn nhẹ, linh hoạt và hiệu quả dựa trên chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của các đơn vị, cá nhân.

Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý và ban hành các quy chế, quy định mang tính đặc thù của Trường, đảm bảo sự thống nhất, liên thông và phối hợp giữa các đơn vị trong quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ và hợp tác phát triển. Đẩy mạnh việc áp dụng mạnh công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành. Xây dựng và sử dụng có hiệu quả cơ sở dữ liệu trong Nhà trường.

2. Nhân sự

Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, cán bộ quản lý đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về quy mô và chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng sự phát triển bền vững của Nhà trường, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thực hiện công tác luân chuyển viên chức nhằm phát huy tối đa năng lực và hiệu quả nguồn nhân lực sẵn có. Bên cạnh đó, thực hiện đồng thời và linh hoạt giữa chính sách tinh giản biên chế và chính sách tuyển dụng, thu hút người tài, đảm bảo đến năm 2020 quy mô nhân lực giảm ít nhất 10% so với hiện tại, tỷ lệ viên chức khối hành chính và viên chức khối giảng dạy hợp lý. Trong công tác điều động luân chuyển cán bộ, viên chức không để xảy ra hiện tượng cục bộ, khép kín; đảm bảo công bằng khách quan, phát huy được sở trường của viên chức; đồng thời làm tốt công tác kiểm tra, giám sát viên chức trong quá trình thực thi công việc.

Chuẩn hóa vị trí việc làm; gắn đánh giá cán bộ, viên chức với kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và quyền lợi vật chất, có chế độ thưởng, phạt rõ ràng, đảm bảo công bằng, khách quan và khuyến khích được viên chức phát huy hết khả năng của mình.

Đổi mới phương thức đánh giá viên chức và cán bộ lãnh đạo quản lý. Trong đó quan tâm đến việc lấy mức độ hài lòng của người học làm thước đo năng lực của giảng viên; lấy hiệu quả công việc làm thước đo năng lực cán bộ, viên chức; lấy mức độ hài lòng của đội ngũ viên chức làm thước đo năng lực của đội ngũ viên chức quản lý. Trong đánh giá cán bộ, viên chức, phải có cơ chế theo dõi, giám sát không để xảy ra tình trạng hình thức, bệnh thành tích, cảm tính, cục bộ, trù dập, bao che, nể nang, không trung thực, nói nhiều làm ít, nói không đi đôi với làm, nói hay làm dở.

Hoàn thiện và thực hiện một cách đồng bộ, hiệu quả hệ thống các quy định về công tác cán bộ, viên chức. Xây dựng cơ chế phù hợp với các quy định của pháp luật để hướng tới tự chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách cho viên chức và cán bộ lãnh đạo, quản lý phù hợp với hiệu quả đóng góp, đảm bảo công bằng, khuyến khích, phát huy tài năng, tính năng động sáng tạo và cống hiến hết mình cho sự nghiệp đào tạo của Nhà trường; quan tâm, chú ý tới viên chức trẻ, viên chức là nữ, người có đức, có tài và đội ngũ chuyên gia đầu ngành ở các lĩnh vực; chú

trọng đổi mới và trẻ hoá đội ngũ cán bộ lãnh đạo và viên chức quản lý, bảo đảm tính liên tục, kế thừa và phát triển.

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, nghiệp vụ chuyên môn cho viên chức sau tuyển dụng; đồng thời quy định rõ lộ trình để viên chức và cán bộ lãnh đạo, quản lý phải chuẩn hóa các bậc trình độ về lý luận chính trị, nghiệp vụ chuyên môn, quản lý; đảm bảo đội ngũ cán bộ, viên chức đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Có lộ trình nâng dần tiêu chuẩn để tuyển dụng vào vị trí giảng viên, đặc biệt là tiêu chuẩn về tiếng Anh.

Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giảng viên. Phấn đấu tỉ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên đạt 100% vào năm 2020; tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên đạt 47,5% vào năm 2020 và đạt 86,8% vào năm 2030; số giảng viên có học hàm GS, PGS đạt 13,7% vào năm 2020 và đạt 23,5% vào năm 2030 để đến năm 2030 Nhà trường có một đội ngũ giảng viên giỏi, xứng tầm với các trường đại học trọng điểm quốc gia (% tính trên tổng số giảng viên và trợ giảng).

Tăng cường trao đổi giảng viên với các trường đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới nhằm củng cố, hoàn thiện và mở rộng quan hệ ổn định lâu dài với các đối tác. Thực hiện nghiêm túc và đồng bộ công tác cán bộ; định kỳ tổng kết và đánh giá; đổi mới tư duy, cách làm và khắc phục những khuyết điểm, yếu kém trong công tác Tổ chức cán bộ; dự báo những thay đổi trong xu hướng phát triển của xã hội để điều chỉnh chiến lược và quy hoạch phát triển.

3. Cơ sở vật chất

Theo Quyết định số 7819/QĐ-BGDĐT ngày 27/10/2009 phê duyệt duyệt Dự án hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị đại học tại xã Đông Ngạc, Cổ Nhuế, Xuân Đỉnh, TP. Hà Nội cho Trường Đại học Mỏ - Địa chất với các thông tin cơ bản:

- Tổng diện tích đất 23,6 ha;
- Diện tích đất dành cho xây dựng: 36.817 m2
- Diện tích mặt sàn xây dựng: 236.905m2
- Diện tích xây ký túc xá: 6203m2 với 15.632 m2 sàn xây dựng;
- Diện tích cây xanh, khu liên hợp thể dục thể thao: 33.462m2 với 4.441 m2 sàn xây dựng;

Năm 2014 theo Quyết định số 2375/QĐ-TTg về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015 để triển khai Dự án HTKT Khu đô thị đại học tại xã Đông Ngạc, Cổ Nhuế, Xuân Đỉnh, TP. Hà Nội cho Trường Đại học Mỏ - Địa chất trên cơ sở kinh phí duyệt ban đầu là 190,4 tỷ, thực hiện trong giai đoạn 2015 - 2019, kinh phí năm 2015 là 42 tỷ, năm 2016 là 37,102 tỷ.

Trên cơ sở Dự án HTKT Khu đô thị đại học tại xã Đông Ngạc, Cổ Nhuế, Xuân Đỉnh, TP. Hà Nội đã được phê duyệt, định hướng phát triển cơ sở vật chất của Nhà trường theo tiến độ thực hiện Dự án.

- Năm 2016: Thực hiện giải phóng mặt bằng 4 ha (trong đó 2 ha theo ngân sách 2015, 2 ha theo ngân sách 2016), đồng thời với việc giải phóng mặt bằng, triển khai xây dựng Dự án xây dựng các công trình trên đất theo phương án đã được duyệt. Giai đoạn đầu đến năm 2020 tập trung xây dựng công trình trên lô đất đã giải phóng mặt bằng 06.CQ3 với diện tích xây dựng 9.442m2, tổng diện tích sàn là 66.091m2,

- Năm 2017: Tiếp tục giải phóng mặt bằng 02 ha, đồng thời hoàn thành phê duyệt dự án công trình xây dựng trên lô đất đã giải phóng 06.CQ3 và tiến hành khởi công xây dựng.

- Năm 2018: Tiếp tục giải phóng mặt bằng 02 ha và triển khai xây dựng các tòa nhà trên lô đất 06.CQ3 với kinh phí thực hiện 20% giá trị dự án, tương đương thực hiện 13.219 m2 sàn xây dựng.

- Năm 2019:

+ Tiếp tục giải phóng mặt bằng 02 ha và tiếp tục triển khai xây dựng các tòa nhà trên lô đất 06.CQ3 với kinh phí năm tiếp theo là 30% giá trị dự án, tương đương thực hiện 19.827 m2 sàn xây dựng.

+ Lập dự toán kinh phí giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật phần diện tích đất còn lại của dự án trình Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin kinh phí để tiếp tục triển dự án.

- Năm 2020: Sau khi được phê duyệt kinh phí, tiếp tục giải phóng mặt bằng 02 ha và tiếp tục triển khai xây dựng các tòa nhà trên lô đất 06.CQ3 với kinh phí còn lại là 50% giá trị dự án, tương đương thực hiện 33.045 m2 sàn xây dựng và đưa công trình vào sử dụng.

Căn cứ vào thực tế cơ sở vật chất (CSVC) hiện có, khi đưa công trình vào sử dụng sẽ dành 50% cho giảng đường (33.045 m2). 2500 m2 dành cho giảng viên làm việc, phần còn lại bố trí phòng thí nghiệm, thực hành (30.545 m2).

- Giai đoạn 2021 - 2030: Tiếp tục đề xuất kinh phí để thực hiện Dự án Khu đô thị đại học. Đến năm 2030 Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng cơ sở mới khang trang theo đúng các thông số đã được phê duyệt, bao gồm tổng diện tích 23,6 ha đất, xây dựng 03 cụm nhà 7 tầng làm giảng đường, phòng thí nghiệm, văn phòng làm việc, một cụm nhà 5 tầng làm khu liên hợp thể dục thể thao và 2 khu làm không gian công cộng và cây xanh.

Chi tiết về định hướng phát triển CSVC giai đoạn 2016 -2020 và tầm nhìn 2030 thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8: Chi tiết về định hướng phát triển CSVC giai đoạn 2016 -2020 và tầm nhìn 2030

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2030
I	**Diện tích (m^2)**						
1	Tổng diện tích đất (m2)	85.980	105.980	125.980	145.980	165.980	281.980
2	Trong đó, phần đã xây dựng	**14,544**	**14,544**	**23,986**	**23,986**	**23,986**	**51,361**
II	**Diện tích sàn xây dựng (m^2)**						
1	Hội trường, giảng đường, lớp học	23,098	23,098	23,098	23,098	56,143	109,914
2	Thư viện	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	25,600
3	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành	9,226	9,226	9,226	9,226	39,772	95,800
4	Phòng máy tính	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	3,600
5	Nhà thi đấu đa năng, nhà văn hóa	0	0	0	0	0	10,276
6	Phòng dành cho giáo viên, giảng viên	0	0	0	0	2,500	5,000
7	Phòng làm việc các phòng, ban, khoa	11,932	11,932	11,932	11,932	11,932	32,932
8	Ký túc xá	15,972	15,972	15,972	15,972	15,972	31,604
	Tổng diện tích sàn xây dựng	**62,189**	**62,189**	**62,189**	**62,189**	**128,280**	**314,726**

Về trang thiết bị, tài sản:

- Giai đoạn 2016 - 2020: Củng cố và khai thác hiệu quả máy móc thiết bị; xây dựng các tiểu dự án tăng cường thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học; đảm bảo tất cả các ngành, chuyên ngành đào tạo đủ diện tích và trang thiết bị hướng dẫn sinh viên thực hành, thí nghiệm; lập kế hoạch và xây dựng các dự án phòng thí nghiệm lớn, đa ngành để đảm bảo cho phát triển những năm tiếp theo, các phòng thí nghiệm phải mạnh, đủ trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh tất cả các ngành đào tạo và thực hành thí

nghiệm, đáp ứng cho các giảng viên, nghiên cứu viên nghiên cứu sâu về lĩnh vực chuyên ngành.

- Giai đoạn 2021 và tầm nhìn 2030: Xây dựng cơ sở vật chất trang thiết bị mạnh đáp ứng cho việc thực hành, thí nghiệm, nghiên cứu khoa học.

4. Quy mô, năng lực hoạt động

Xây dựng Trường Đại học Mỏ - Địa chất trở thành trường đại học đạt chuẩn theo tiêu chí kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào năm 2020, đạt các tiêu chí hội nhập khu vực và quốc tế năm 2030. Cụ thể là:

+ Quy mô đào tạo (Biểu 6).

+ Đa dạng các loại hình và chương trình đào tạo: Chất lượng cao, tiên tiến, văn bằng 2, học từ xa.

+ Các chương trình đào tạo được kiểm định theo các tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

5. Thực hiện cơ chế tự chủ

5.1 Tự chủ về tài chính

Từ khi triển khai thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ, Nhà trường đã có những chuyển biến rõ nét về chất lượng và hiệu quả công việc như sau: Tăng cường công tác quản lý trong nội bộ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy phát triển hoạt động sự nghiệp, nâng cao trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị và tăng cường sự giám sát của cán bộ viên chức trong việc sử dụng biên chế, kinh phí hoạt động để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nhà trường đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ trong việc quản lý và sử dụng kinh phí thường xuyên nhằm tiết kiệm kinh phí để có tăng thu nhập cho cán bộ viên chức trên cơ sở về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đúng quy định được ban hành; đồng thời cũng là thực hiện công khai minh bạch các hoạt động thu, chi; tạo quyền chủ động cho người lao động hoàn thành nhiệm vụ được giao và là cơ sở để quản lý, thanh toán các khoản chi tiêu, Kho bạc Nhà nước, cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính

Quy chế chi tiêu nội bộ tại các đơn vị trước khi ban hành đều được tổ chức thảo luận rộng rãi, dân chủ, công khai trong đơn vị và có ý kiến thống nhất của tổ chức công đoàn. Trường đã bám sát vào hướng dẫn những nội dung xây dựng Quy chế chi tiêu của đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ tự chủ theo thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ; Nội dung quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị tập trung vào một số nội dung chi sau: Về chế độ công tác phí, chi tiêu hội nghị và tiếp khách, sử dụng văn phòng phẩm, sử dụng điện thoại, sử dụng điện trong cơ quan, thanh toán các khoản chi phí

nghiệp vụ chuyên môn, quy định mua sắm tài sản nhà nước tại đơn vị, trả thu nhập cho cán bộ viên chức, quy định trích lập và sử dụng các quỹ.

Tình hình thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính:

Sau khi được triển khai thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ, Nhà trường đã tự chủ biên chế, bộ máy đến hoạt động tài chính để hoàn thành nhiệm vụ với chất lượng cao và hiệu quả nhất. Trên cơ sở quy chế chi tiêu nội bộ thủ trưởng đơn vị được tự quyết định mức chi quản lý, chi nghiệp vụ một các linh động theo quy định của Nhà nước và hiệu quả công việc trong phạm vi nguồn tài chính được sử dụng.

Trường đã đảm bảo tiền lương cơ bản theo ngạch bậc do Nhà nước quy định và từng bước đã giải quyết được khó khăn về đời sống cho cán bộ viên chức và khuyến khích người lao động gắn bó với công việc, nâng cao tinh thần trách nhiệm để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Đồng thời đảm bảo thu nhập tăng thêm cho người lao động khoảng 0,7 lần.

Các biện pháp thực hành tiết kiệm và tăng thu:

Thực hiện Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2013, Trường đã thực hiện các biện pháp tiết kiệm như sau:

- Việc tổ chức hội nghị tập huấn, tuyên truyền, hoạt động thanh tra, kiểm tra: Đã được đưa vào chương trình, kế hoạch công tác chung tối đa các hoạt động và nội dung, tránh trùng lặp, chồng chéo, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí, chấp hành theo đúng các quy định tại Quyết định số 114/2006/QĐ-TTg ngày 25/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chế độ họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước.

- Về mua sắm, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại: Đối với các trường hợp đặc biệt được phép mua sắm để phục vụ nhiệm vụ chuyên môn cấp bách, đã thực hiện mua sắm vật tư, tài sản theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu, tiến hành rà soát, điều chỉnh các qủy định về sử dụng xe, sửa chữa xe; xây dựng định mức tiêu hao xăng dầu;

- Chỉ đạo các đơn vị thực hiện rà soát, điều chỉnh các quy định nội bộ nhằm thực hành tiết kiệm chi phí quản lý hành chính (sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm, điện thoại, trang bị thiết bị văn phòng...); áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành công việc; nâng cao ý thức trách nhiệm người quản lý, người sử dụng các trang thiết bị.

- Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Nhà nước, Nhà trường đã xây dựng và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với điều kiện thực tế nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý tài chính.

5.2 Tự chủ trong công tác tuyển sinh

Từ năm 2016 đến 2020: Thực hiện tuyển sinh theo hình thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia.

Từ năm 2020 đến 2030: Thực hiện tự chủ tuyển sinh theo lộ trình tự chủ của Nhà trường với hình thức xét tuyển kết hợp đánh giá điểm trung bình 3 năm học trung học phổ thông, điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông căn cứ trên yêu cầu về chất lượng mang tính đặc thù của từng ngành đào tạo.

V. Giải pháp thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp về xây dựng, ban hành các quy chế, quy định nội bộ

Văn bản hoá quy trình thực hiện công việc đối với từng vị trí việc làm trong hệ thống viên chức chuyên môn và quản lý.

Bên cạnh việc tập trung xây dựng văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị, Nhà trường rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản nội bộ cho phù hợp với yêu cầu công tác của Trường trong tình hình mới.

2. Giải pháp về tổ chức bộ máy

Phát huy tính tự chủ, sáng tạo, khai thác được triệt để mọi khả năng của đơn vị để cung cấp dịch vụ với chất lượng cao; tăng nguồn thu, từng bước giải quyết thu nhập cho người lao động, giảm dần bao cấp từ ngân sách nhà nước.

Phát huy vai trò trách nhiệm của người đứng đầu Nhà trường.

Hoạt động dịch vụ ngày càng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, tiến tới tự bảo đảm kinh phí hoạt động.

Tổ chức lại một số đơn vị, nghiên cứu để mở rộng một số đơn vị mới.

Làm tốt công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý cấp Trường làm nguồn cho bổ nhiệm các giai đoạn tiếp theo.

Thực hiện tốt công tác bổ nhiệm lãnh đạo các đơn vị hết nhiệm kì đảm bảo tính ổn định, kế thừa và trẻ hóa đội ngũ cán bộ lãnh đạo, đảm bảo đúng quy trình quy định, dân chủ tạo thêm sức mạnh đoàn kết trong toàn Trường.

3. Giải pháp về nguồn nhân lực

Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ giảng dạy và cán bộ hành chính phục vụ giảng dạy đảm bảo hợp lý về cơ cấu và tiêu chuẩn, đáp ứng các yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tin học và ngoại ngữ.

Chuẩn hoá đội ngũ CBGD trên cơ sở bổ sung, bồi dưỡng, sàng lọc đội ngũ CBGD, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ. Mời chuyên gia trong nước hoặc nước ngoài có kinh nghiệm giảng dạy, có phương pháp giảng dạy tốt tham gia giảng dạy để bồi dưỡng kỹ năng đổi mới phương pháp giảng dạy cho giáo viên.

Rà soát và đánh giá đúng thực trạng đội ngũ cán bộ giảng dạy của từng khoa, bộ môn và ngành đào tạo về tình hình tư tưởng, đạo đức, phẩm chất, trình độ

chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, kỹ năng và kết quả truyền thụ kiến thức cho sinh viên, học viên.

Tiến hành xây dựng quy hoạch cán bộ chuyên môn trong từng đơn vị, trong từng ngành đào tạo, có kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuẩn hoá chức danh cho từng đơn vị; đảm bảo trẻ hoá và tính kế thừa của đội ngũ, tối ưu hoá việc sử dụng đội ngũ cán bộ giảng dạy.

Khuyến khích và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và từ tài trợ của các đối tác trong và ngoài nước cho đội ngũ cán bộ giảng dạy tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước để học tập nâng cao trình độ theo đúng chuyên ngành.

Có cơ chế đồng bộ nhằm thu hút, duy trì và phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên giỏi từ nhiều nguồn trong và ngoài nước.

Lượng hoá việc đánh giá chất lượng giảng viên qua từng năm để có kế hoạch, biện pháp bồi dưỡng, đào tạo lại, sàng lọc đảm bảo nâng cao chất lượng đội ngũ.

Kết nối giảng viên liên ngành, liên trường trong nước và nước ngoài trên các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu khoa học để tiếp thu kinh nghiệm và phương pháp mới.

Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên cần tập trung vào cả ba nội dung: nâng cao tri thức, đổi mới phương pháp giảng dạy, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp và nâng cao trách nhiệm xã hội.

Đối với đội ngũ cán bộ hành chính và cán bộ phục vụ đào tạo đảm bảo đủ về số lượng, đúng tiêu chuẩn và chiếm từ 15 - 20 % trong tổng số cán bộ, viên chức nhà trường. Phấn đấu có 100% đội ngũ cán bộ hành chính, phục vụ có trình độ chuyên môn được đào tạo phù hợp với nhiệm vụ công tác được giao và định kỳ được bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ để nâng cao chất lượng công tác.

Xây dựng vị trí việc làm trong toàn Trường, trong đó mô tả cụ thể và chi tiết từng vị trí việc làm, gắn với chức danh nghề nghiệp; tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ nghiệp vụ phấn đấu nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu của từng vị trí việc làm, kết hợp cả ba hình thức là đào tạo, đào tạo lại và tự đào tạo.

Tuyển dụng, hợp đồng cán bộ nghiệp vụ phải cân nhắc kỹ, tiến hành công khai, đúng quy trình; đảm bảo tuyển dụng cán bộ có năng lực, phù hợp với từng vị trí việc làm.

Nghiên cứu giải pháp đánh giá cán bộ, viên chức chính xác, khách quan, gắn kết quả đánh giá với sự khuyến khích, động viên đối với các thành tích và các biện pháp xử lý đối với các vi phạm; giám sát chặt chẽ việc chấp hành kỷ luật lao động.

Phối hợp đồng bộ các giải pháp nêu trên và bám sát chiến lược về nguồn nhân lực (Bảng 9, Biểu 2), góp phần đạt được mục tiêu đề ra.

Bảng 9: Số lượng đội ngũ cán bộ, viên chức

TT	Số lượng người làm việc	Đến 31/12/2015	2016 (31/12/2016)	2017	2018	2019	2020	2030
1	Được phê duyệt	960						
2	Tổng số người làm việc							
2.1	Hợp đồng làm việc:							
a)	Khối giảng dạy	705	690	700	690	680	680	680
b)	Khối hành chính	182	178	165	155	138	128	128
2.2	Hợp đồng theo Nghị định 68	35	35	25	15	12	12	12
2.3	Hợp đồng lao động	0	0	0	0	0	0	0
Tổng số		922	903	890	865	830	820	820

4. Giải pháp về tài chính

4.1 Đa dạng hóa nguồn thu tài chính

Nhà trường nghiên cứu các mô hình phát triển nguồn thu đa dạng như tăng cường, mở rộng các hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ, hoạt động dịch vụ để tạo thu. Tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế với các trường đại học nước ngoài, mở rộng quy mô đào tạo đáo ứng yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước.

Ký kết các hợp đồng đào tạo với các doanh nghiệp, các công ty lớn và các địa phương nhằm hợp tác đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng phục vụ phát triển kinh tế địa phương và có nguồn thu lớn từ các hoạt động này.

Thành lập một số khoa và mở đào tạo một số ngành mới để cung cấp đầy đủ các dịch vụ đào tạo theo nhu cầu xã hội, đa dạng hóa các nguồn lực thực hiện hoạt động sự nghiệp.

Duy trì và thiết lập mới các mối quan hệ, phối hợp liên kết nghiên cứu khoa học giữa các đơn vị trong trường với các địa phương, các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp, các trường đại học trong và ngoài nước, tạo dựng nguồn đầu tư cho khoa học và công nghệ của Nhà trường.

Ký hợp đồng cung cấp kết quả NCKH và chuyển giao công nghệ với các công ty, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng các phần mềm khoa học của Trường.

Xây dựng những chiến lược tài chính hợp lý cho đầu tư cơ sở vật chất ngắn hạn và dài hạn, có những giải pháp để huy động mọi cá nhân, tập thể tham gia vào quá trình nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

4.2 Tăng cường hiệu quả công tác quản lý tài chính

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới, cần hoàn thiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, hiệu quả sử dụng các nguồn kinh phí. Để thực hiện được mục tiêu trên cần thực hiện một số giải pháp:

- Thực hiện khoán chi phí quản lý hành chính, ví dụ như các khoản: lương, tiền điện, thu nhập tăng thêm,...

- Tăng cường công kiểm tra nội bộ để có được những căn cứ xác thực và đủ độ tin cậy nhằm xem xét đánh giá các hoạt động trong nội bộ, tính đúng đắn của các quyết định cũng như tình hình chấp hành các quyết định đã được ban hành với các bộ phận và cá nhân thừa hành.

4.3 Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và tin học hóa trong quản lý tài chính

Cần đầu tư trang thiết bị quản lý hiện đại để kịp thời cập nhật những thông tin, truyền dữ liệu, tạo ra một hệ quy chuẩn. Tạo những đường link liên kết giữa các phòng ban trong trường để có thể sử dụng các dữ liệu để làm công việc chuyên môn của từng đơn vị.

5. Giải pháp về khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế

5.1 Giải pháp về khoa học và công nghệ

a) Giải pháp quản lý và tổ chức hoạt động khoa học - công nghệ

Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hệ thống quản lý khoa học - công nghệ; phân cấp quản lý một cách hợp lý giữa Nhà trường và các đơn vị trong toàn trường.

Xây dựng qui định về nghiên cứu khoa học trong cán bộ giảng dạy của Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

Xây dựng qui định về quản lý phòng thí nghiệm và trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

Rà soát và ban hành các văn bản qui định về quản lý khoa học - công nghệ nhằm khuyến khích các hoạt động sáng tạo khoa học - công nghệ, thúc đẩy việc áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học - công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục thực hiện việc đổi mới tổ chức và quản lý các đơn vị khoa học - công nghệ (công ty, trung tâm nghiên cứu) tự hạch toán theo qui định của Nhà nước: (i) - nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học và phục vụ thực tế sản xuất; (ii) - tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Xây dựng cơ chế liên kết: Đào tạo - nghiên cứu khoa học - sản xuất kinh doanh, kết hợp chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học, giữa các đơn vị đào tạo và trung tâm nghiên cứu với các doanh nghiệp.

b) Giải pháp phát triển nguồn lực cho khoa học và công nghệ

Nguồn lực cơ sở vật chất:

Xây dựng qui hoạch, kế hoạch về bồi dưỡng, đào tạo lại và đào tạo nguồn nhân lực khoa học - công nghệ (bao gồm cả công tác quản lý khoa học - công nghệ) của Trường Đại học Mỏ-Địa chất, chú trọng đào tạo cán bộ khoa học - công

nghệ có trình độ cao, đầu ngành, tăng cường gửi cán bộ đi đào tạo ở các nước có trình độ khoa học - công nghệ tiên tiến.

Xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu khoa học - công nghệ; ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện và quản lý các hoạt động khoa học - công nghệ.

Để thực hiện nội dung này, cần tranh thủ sự hỗ trợ của Nhà nước đầu tư thêm các phòng thí nghiệm tăng cường năng lực nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm. Tăng cường liên kết hợp tác với các tập đoàn, tổng công ty kêu gọi tài trợ cơ sở vật chất, thiết bị thí nghiệm phục vụ nghiên cứu và hợp tác chia sẻ trong sử dụng nguồn lực máy móc, trang thiết bị nghiên cứu chung.

Nguồn lực phát triển con người, tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học:

Ưu tiên phát triển tiềm năng của đội ngũ cán bộ khoa học mạnh của Trường Đại học Mỏ-Địa chất, xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có định hướng và chọn lọc trong khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, định hướng cho hoạt động khoa học - công nghệ của Nhà trường.

Thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh liên ngành có khả năng xây dựng, đảm đương và giải quyết những nhiệm vụ KHCN thuộc các chương trình trọng điểm quốc gia.

Ưu tiên và đẩy mạnh công tác bồi dưỡng cán bộ chuyên trách tại các phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học và phòng thí nghiệm trọng điểm để khai thác tối đa và triệt để các thiết bị hiện đại trong các phòng thí nghiệm đã được đầu tư

Xây dựng các biện pháp nhằm phát triển hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ; thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ quốc tế cho phát triển khoa học - công nghệ; thu hút Việt kiều tham gia hoạt động khoa học - công nghệ của Nhà trường.

Thí điểm thành lập Viện nghiên cứu trong trường phục vụ nghiên cứu định hướng ứng dụng.

Thành lập Quỹ phát triển Khoa học-Công nghệ của Nhà trường.

c) Giải pháp triển khai cụ thể (kỹ thuật)

Tập trung thực hiện các hướng ưu tiên phát triển khoa học - công nghệ của Trường Đại học Mỏ - Địa chất theo các hướng chuyên môn:

- Nghiên cứu áp dụng các kỹ thuật hiện đại trong nghiên cứu địa chất, địa chất biển, địa chất khu vực Đông Nam Á; nghiên cứu và dự báo khoáng sản ẩn sâu và các tài nguyên thay thế; đánh giá giảm thiểu tai biến địa chất, ứng dụng địa chất trong phát triển bền vững.

- Nghiên cứu áp dụng các thành tựu khoa học và công nghệ mới trong tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; đánh giá, dự báo chất lượng tầng chứa dầu khí và các phương pháp phân tích trạng thái khai thác. Nghiên cứu và đề xuất các giải

pháp nâng cao hiệu suất giếng, xử lý vùng cận đáy giếng, nâng cao hệ số thu hồi dầu. Nghiên cứu quy trình công nghệ kỹ thuật khoan các giếng khoan đa đáy trong thăm dò và khai thác dầu khí; công nghệ khoan, khai thác dầu khí vùng nước sâu. Nghiên cứu sản xuất vật liệu mới thân thiện môi trường; xúc tác mới/tái sử dụng vật liệu, xúc tác. Tổng hợp các sản phẩm/hợp chất/chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên; tổng hợp và biến tính Polyme và các sản phẩm dầu mỏ.

- Nghiên cứu triển khai các hệ thống giám sát, điều khiển tự động cho các nhà máy, xí nghiệp trong công nghiệp mỏ và dầu khí; hệ thống tự động đảm bảo an toàn cháy nổ và khí độc trong lĩnh vực công nghiệp.

- Hoàn thiện công tác kế hoạch hóa và quản trị chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp mỏ. Nghiên cứu, đánh giá các chính sách tài chính trong bảo vệ môi trường của hoạt động khai thác khoáng sản. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả kinh tế của các dự án đầu tư trong lĩnh vực dầu khí.

- Nghiên cứu, hoàn thiện các phương pháp mới tính toán, thiết kế các công trình xây dựng. Nghiên cứu sử dụng phụ gia mới và cốt liệu mới trong chế tạo và thi công các công trình xây dựng trong điều kiện môi trường khắc nghiệt. Nghiên cứu công nghệ thi công và xây dựng các đường hầm trong điều kiện thành phố đông dân cư ở Việt Nam.

- Nghiên cứu ô nhiễm môi trường nước; môi trường địa chất, mỏ; ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý nước.

- Nghiên cứu trường trọng lực bằng các phương pháp hiện đại. Ứng dụng bản đồ, viễn thám và GIS trong quy hoạch không gian, lãnh thổ, lãnh hải; trong nghiên cứu tai biến thiên nhiên, quản lý tài nguyên môi trường trong bối cảnh ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Ứng dụng công nghệ mới trắc địa - bản đồ trong nghiên cứu dịch chuyển, biến dạng các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, thiết kế các khâu công nghệ khai thác mỏ. Nghiên cứu ứng công nghệ khai thác than, quặng, vật liệu xây dựng, sa khoáng thân thiện môi trường.

- Nghiên cứu xây dựng các phần mềm phục vụ các lĩnh vực trong đời sống, xã hội và NCKH.

Nâng cao chất lượng Tạp chí Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất thông qua xuất bản bổ sung ấn phẩm của Tạp chí bằng ngôn ngữ tiếng Anh, Hiện đại hoá quản lý và xuất bản ấn phẩm của Tạp chí bằng ứng dụng công nghệ thông tin; tiến tới nâng cấp Tạp chí thành trang điện tử online.

Đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên theo hướng nâng cao chất lượng các đề tài nghiên cứu, các kết quả nghiên cứu của sinh viên phải gắn với

chuyên môn đào tạo và nhu cầu thực tiễn đề ra cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước và gắn với an ninh quốc phòng.

Các trung tâm nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ, Công ty CODECO của Nhà trường thực hiện tốt cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm và thực hiện tốt vai trò là đơn vị nghiên cứu chuyển giao công nghệ.

Tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ thông qua các hoạt động trao đổi hợp tác trong nghiên cứu, phối hợp tổ chức hội nghị hội thảo khoa học quốc tế, các seminar về chuyên đề, hợp tác về đào tạo chuyên gia và thực hiện các đề tài dự án song phương, nghị định thư.

5.2 Giải pháp về hợp tác quốc tế

a) Về các hoạt động HTQT

Tổ chức xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động trong hợp tác và hội nhập quốc tế phù hợp với từng khoa chuyên môn để đảm bảo phát huy được thế mạnh của từng khoa trong công tác hợp tác quốc tế của Nhà trường

Theo dõi, thúc đẩy và tạo điều kiện cho các khoa chuyên môn, đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Nhà trường có điệu kiện tiếp xúc quốc tế.

Lập kế hoạch theo dõi và nhắc nhở các đối tác về các thỏa thuận đã được ký kết để thúc đẩy nhanh quá trình thực hiện.

Xây dựng và hoàn thiện các quy trình: (i) quy trình đoàn ra, đoàn vào, (ii) quy định báo cáo của các đoàn đi công tác nước ngoài, (iii) quy định về ký kết hợp tác với các đối tác nước ngoài sao cho tạo tính thuận lợi trong quan hệ hợp tác nhưng cũng đảm bảo chặt chẽ công tác an ninh chính trị trong hợp tác quốc tế.

Từng bước triển khai các hoạt động dịch vụ, tăng nguồn thu cho Nhà trường thông qua hợp tác quốc tế.

b) Về các dự án quốc tế

Đẩy mạnh các hợp tác nhận sự tài trợ của quốc tế thông qua việc phát triển các chương trình, dự án hợp tác song phương và đa phương, tận dụng tối đa sự hỗ trợ quốc tế cho chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tăng cường, mở rộng và chính thức hóa các hoạt động hợp tác trao đổi giảng viên và sinh viên với các trường đại học và các viện nghiên cứu trên thế giới, có thể cùng liên kết với các cơ quan, các tập đoàn liên quan trong nước như Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin), Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PetroVietnam) ... để triển khai mô hình hợp tác này.

Tranh thu sự giúp đỡ về mặt tài chính của các trường, cơ quan, tổ chức nước ngoài để xây dựng cơ sở vật chất và phát triển hệ thống các Phòng thí nghiệm của trường. Tìm hiểu về các tổ chức quốc tế để tham gia và khai thác sự hỗ trợ, đồng thời tập trung khai thác hiệu quả sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế đang có quan hệ hợp tác với Nha trường.

chuyên môn đào tạo và nhu cầu thực tiễn đề ra cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước và gắn với an ninh quốc phòng.

Các trung tâm nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ, Công ty CODECO của Nhà trường thực hiện tốt cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm và thực hiện tốt vai trò là đơn vị nghiên cứu chuyển giao công nghệ.

Tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ thông qua các hoạt động trao đổi hợp tác trong nghiên cứu, phối hợp tổ chức hội nghị hội thảo khoa học quốc tế, các seminar về chuyên đề, hợp tác về đào tạo chuyên gia và thực hiện các đề tài dự án song phương, nghị định thư.

5.2 Giải pháp về hợp tác quốc tế

a) Về các hoạt động HTQT

Tổ chức xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động trong hợp tác và hội nhập quốc tế phù hợp với từng khoa chuyên môn để đảm bảo phát huy được thế mạnh của từng khoa trong công tác hợp tác quốc tế của Nhà trường

Theo dõi, thúc đẩy và tạo điều kiện cho các khoa chuyên môn, đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Nhà trường có điệu kiện tiếp xúc quốc tế.

Lập kế hoạch theo dõi và nhắc nhở các đối tác về các thỏa thuận đã được ký kết để thúc đẩy nhanh quá trình thực hiện.

Xây dựng và hoàn thiện các quy trình: (i) quy trình đoàn ra, đoàn vào, (ii) quy định báo cáo của các đoàn đi công tác nước ngoài, (iii) quy định về ký kết hợp tác với các đối tác nước ngoài sao cho tạo tính thuận lợi trong quan hệ hợp tác nhưng cũng đảm bảo chặt chẽ công tác an ninh chính trị trong hợp tác quốc tế.

Từng bước triển khai các hoạt động dịch vụ, tăng nguồn thu cho Nhà trường thông qua hợp tác quốc tế.

b) Về các dự án quốc tế

Đẩy mạnh các hợp tác nhận sự tài trợ của quốc tế thông qua việc phát triển các chương trình, dự án hợp tác song phương và đa phương, tận dụng tối đa sự hỗ trợ quốc tế cho chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tăng cường, mở rộng và chính thức hóa các hoạt động hợp tác trao đổi giảng viên và sinh viên với các trường đại học và các viện nghiên cứu trên thế giới, có thể cùng liên kết với các cơ quan, các tập đoàn liên quan trong nước như Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin), Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PetroVietnam) ... để triển khai mô hình hợp tác này.

Tranh thủ sự giúp đỡ về mặt tài chính của các trường, cơ quan, tổ chức nước ngoài để xây dựng cơ sở vật chất và phát triển hệ thống các Phòng thí nghiệm của trường. Tìm hiểu về các tổ chức quốc tế để tham gia và khai thác sự hỗ trợ, đồng thời tập trung khai thác hiệu quả sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế đang có quan hệ hợp tác với Nhà trường.

c) Về đào tạo nguồn nhân lực thông qua các hoạt động về HTQT

Tìm kiếm và nhanh chóng đưa thông tin về các học bổng để cho cán bộ và sinh viên có cơ hội đi học tập, nghiên cứu tại các trường đại học danh tiếng ở những nước có mối quan hệ truyền thống như Nga, Ba Lan, Đức, Pháp, Trung Quốc; các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia, Singapore, ... và các nước tiên tiến như Nhật, Hàn Quốc, Thuỵ Sĩ, Hà Lan, Áo, Anh, Mỹ.

Chủ động phối hợp với các chương trình học bổng sau đại học và nghiên cứu của các nước, vùng lãnh thổ và khu vực, có định hướng ưu tiên cho việc tiếp cận với các quốc gia có trình độ khoa học công nghệ tiên tiến hàng đầu thế giới hiện nay để các cán bộ của nhà trường có thể theo học nâng cao trình độ.

Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ của nhà trường theo hướng hội nhập trong đó chú trọng chuẩn hóa trình độ ngoại ngữ, năng lực nghiên cứu khoa học theo các chuẩn quốc tế.

Động viên và tạo điều kiện cho cán bộ trẻ nâng cao trình độ ngoại ngữ, tham gia các hoạt động khoa học, viết báo cáo cho các hội nghị khoa học và tìm kiếm các nguồn tài trợ cho cán bộ trẻ tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học.

Xây dựng mạng lưới các cán bộ trẻ đang đào tạo ở các trường đại học và viện nghiên cứu nước ngoài để trao đổi cập nhật thông tin, tài liệu chuyên ngành cũng như xây dựng các đề án, dự án về đào tạo, nâng cao năng lực nghiên cứu thông qua các cán bộ trẻ của Nhà trường đang học tập ở các cơ sở đó.

d) Về đào tạo nguồn nhân lực cho Việt Nam và khu vực

Hợp tác đào tạo đại học và sau đại học với sự tham gia của các trường đại học, các tổ chức nước ngoài trong khu vực và trên thế giới. Đẩy mạnh các mối quan hệ truyền thống với các đối tác Trung Quốc, Ba Lan, Nga, Anh, Pháp trong việc xây dựng các chương trình đào tạo tiên tiến phối hợp cho các ngành trọng điểm truyền thống của Nhà trường như: Mỏ, Địa chất, Dầu khí, Trắc địa để đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ và cho các nước trong khu vực ASEAN.

Phát triển các hoạt động liên doanh, liên kết với các trường đại học trên thế giới trong việc tuyển sinh, đào tạo đại học cho sinh viên Việt Nam và tại các nước khác như mô hình nhiều trường đại học đã áp dụng.

Xây dựng các khóa học ngắn hạn bằng tiếng nước ngoài, các khóa học online, các chương trình nghiên cứu, hướng dẫn thực hành và đặc biệt là các chương trình đào tạo sau đại học (thạc sỹ, tiến sỹ). Tham gia vào các diễn đàn các trường đại học trên thế giới để từ đó tăng cường công tác trao đổi sinh viên, thu hút các sinh viên nước ngoài đến học tại trường để tạo ra môi trường học tập quốc tế.

Tạo cơ hội việc làm cho sinh viên bằng cách phối hợp tổ chức các buổi giới thiệu về các công ty liên doanh với nước ngoài tại Nhà trường để sinh viên có điều kiện tiếp xúc, tìm hiểu và lựa chọn cơ hội tốt cho mình.

Tạo điều kiện cho những hoạt động giao lưu giữa sinh viên của Nhà trường và các nước khác như đưa sinh viên của Nhà trường đi tham dự trại hè quốc tế hoặc đưa sinh viên đi học tập ngắn hạn tại nước ngoài theo hình thức trao đổi sinh viên

đ) Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Tìm kiếm các cơ hội phát triển các dự án nghiên cứu liên quốc gia dưới dạng nghị định thư nhằm tăng cường học tập và trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau.

Thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế nhằm tạo điều kiện cho các cán bộ nghiên cứu khoa học của trường có điều kiện tiếp xúc, trao đổi kinh nghiệm đồng thời nâng cao vị thế và uy tín của Nhà trường

Tiếp nhận và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, tình nguyện viên đến trao đổi kinh nghiệm giảng bài cho cán bộ, và giao lưu cho sinh viên của Nhà trường.

e) Về giải pháp khác

Phát triển đa dạng các hoạt động HTQT như: du học, du lịch, dạy nghề....

Chú trọng nâng cao nghiệp vụ và năng lực HTQT cho các chuyên viên của làm các công tác HTQT thông qua việc tìm kiếm và cử các chuyên viên HTQT tham gia khóa bồi dưỡng nghiệp vụ HTQT và tổ chức các khóa học nâng cao về biên, phiên dịch cho các chuyên viên công tác trong lĩnh vực HTQT.

6. Giải pháp khác (theo tính chất đặc thù của từng loại hình, lĩnh vực hoạt động của đơn vị)

Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ phù hợp với quy mô đào tạo của Nhà trường. Định hướng đào tạo cán bộ đạt trình độ và có khả năng thích ứng một cách linh hoạt đối với biến động về nhu cầu và về lĩnh vực hoạt động của nguồn nhân lực.

Xây dựng chính sách thu hút các cán bộ có trình độ cao đã nghỉ hưu, cán bộ ở cơ quan ngoài, các nhà khoa học quốc tế đến giảng dạy và nghiên cứu tại Trường.

Chủ động thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao và các chương trình đào tạo tiên tiến cũng như các chương trình thuộc nhiệm vụ chiến lược của Trường.

Điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực trong nước và tiếp cận với trình độ của các trường đại học trong khu vực.

Hằng năm thực hiện việc kiểm định các chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Khu vực.

Đẩy mạnh công tác biên soạn giáo trình, bài giảng.

Đầu tư trang thiết bị các phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo theo hướng từng bước đạt chuẩn mực quốc tế.

Đẩy mạnh hợp tác Trường - Viện - Doanh nghiệp.

Chuyên nghiệp hóa và tiêu chuẩn hóa quản trị đại học.

Nâng cao năng lực tự học, khả năng làm việc độc lập và các kỹ năng mềm cho sinh viên.

Phần thứ ba
LỘ TRÌNH VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

I. Lộ trình thực hiện

1. Giai đoạn 2016 - 2020

Thực hiện các mục tiêu, nội dung định hướng quy hoạch phát triển đã đề ra, nhất là dự án khu đô thị đại học.

Triển khai, đánh giá từng năm việc thực hiện; sau 5 năm tổng kết rút kinh nghiệm, điều chỉnh các nội dung, mục tiêu cho phù hợp từng giai đoạn phát triển Trường.

2. Giai đoạn 2020 - 2030

Tăng cường đầu tư cho giáo dục và đào tạo, đặc biệt là đào tạo đại học.

Tiếp tục triển khai các nội dung định hướng quy hoạch phát triển đã đề ra, bổ sung cho phù hợp với sự phát triển của xã hội, đất nước, khu vực và thế giới.

Rà soát lại các nội dung định hướng quy hoạch phát triển để đảm bảo được việc thực hiện tốt mục tiêu đã đề ra.

Điều chỉnh các định hướng, giải pháp phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và khu vực.

II. Kiến nghị, đề xuất

1. Đối với Chính phủ

Tăng cường đầu tư cho giáo dục và đào tạo, đặc biệt là đào tạo đại học.

Cải cách một cách đột phá chính sách tiền lương đối với cán bộ giảng dạy đại học để thu hút người tài cống hiến cho sự nghiệp đào tạo.

Tiếp tục điều chỉnh khung học phí theo hướng xác định đầy đủ chi phí đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo.

Phê duyệt bổ sung kinh phí ngân sách để Trường Đại học Mỏ - Địa chất sớm hoàn thành dự án Đô thị Đại học tại xã Đông Ngạc, xã Cổ Nhuế, xã Xuân Đỉnh huyện Từ Liêm, TP. Hà Nội (nay là phường Đức Thắng, phường Cổ Nhuế 2, phường Xuân Đỉnh quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội).

2. Đối với các Bộ, ngành, cơ quan chủ quản

Các Bộ, ngành quản lý có trách nhiệm hướng dẫn, xây dựng các tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao đối với đơn vị sự nghiệp (đặc biệt đối với nhóm các đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên và các đơn vị ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động) để có thể đánh giá được hiệu quả, sự phù hợp về mức độ hỗ trợ kinh phí của ngân sách. Hiện nay phần lớn các đơn vị thực hiện phương thức chi từ nguồn kinh phí tiết kiệm chi thu nhập tăng thêm dựa vào mức lương ngạch, bậc, do đó không khuyến khích được lao động trẻ, có năng lực trọng công việc.

BIỂU 1: MỨC ĐỘ TỰ CHỦ CỦA ĐƠN VỊ

ĐVT: tỷ lệ %

TT	Cơ chế hoạt động, mức độ tự chủ tài chính	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
1	Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-
2	Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	66%	67%	67%	68%	68%	68%	68%
3	Tự bảo đảm chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-
4	Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	-	-	-		-	-	-

BIỂU 2: ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

I. Số lượng

TT	Số lượng người làm việc	Đến 31/12/2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
1	Được cấp có thẩm quyền phê duyệt	960						
2	Tổng số người làm việc	887	868	865	850	818	808	808
2.1	Theo hợp đồng lắm việc	35	35	25	15	12	12	12
2.2	Hợp đồng theo Nghị định 68	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Theo hợp đồng lao động	922	903	890	865	830	820	820
Tổng số								

II. Chất lượng đội ngũ

TT	Trình độ	Đến 31/12/2015	2016 (31/12/2016)	2017	2018	2019	2020	2030
1	Giáo sư,	2	3	6	8	10	12	30
2	Phó Giáo sư	56	62	66	71	76	81	130
3	Tiến sĩ	139	154	170	190	210	230	430
4	TSKH	0	0	0	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	468	486	457	456	430	397	130
6	Đại học	224	166	134	140	104	100	100
7	Cao đẳng	7	7	7	0	0	0	0
8	Trung cấp	2	2	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác (theo yêu cầu cụ thể đối với loại hình, lĩnh vực hoạt động của đơn vị)	24	23	10	0	0	0	0
Tổng số		922	903	890	865	830	820	820

III. Cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp

TT	Số lượng người làm việc	Đến 30/6/2015	2016 31/12/2016	2017	2018	2019	2020	2030
1	Hạng I và tương đương	52	65	72	79	86	93	160
2	Hạng II và tương đương	82	88	170	190	210	230	430
3	Hạng III và tương đương	762	718	631	596	534	497	230
4	Hạng IV (Chưa quy định gồm nhân viên PV, NVBV...)	36	32	17	0	0	0	0
5	Khác	0	0	0	0	0	0	0
Tổng số		932	903	890	865	830	820	820

BIỂU 4: ĐẤT ĐAI, CƠ SỞ VẬT CHẤT

(Dùng cho các cơ sở đào tạo)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2030	Ghi chú
I	**Diện tích (m^2)**								
1	Tổng diện tích đất (m2)	45,980	85,980	105,980	125,980	145,980	165,980	281,980	
2	Trong đó, phần đã xây dựng	14,544	14,544	14,544	23,986	23,986	23,986	51,361	
II	**Diện tích sàn xây dựng (m^2)**								
1	Hội trường, giảng đường, lớp học	23,098	23,098	23,098	23,098	23,098	56,143	109,914	
2	Thư viện	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	25,600	
3	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành	9,226	9,226	9,226	9,226	9,226	39,772	95,800	
4	Phòng máy tính	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	3,600	
5	Nhà thi đấu đa năng, nhà văn hoá	0	0	0	0	0	0	10,276	
6	Phòng dành cho giáo viên, giảng viên	0	0	0	0	0	2,500	5,000	
7	Phòng làm việc các phòng, ban, khoa	11,932	11,932	11,932	11,932	11,932	11,932	32,932	
8	Ký túc xá	15,972	15,972	15,972	15,972	15,972	15,972	31,604	
	Tổng diện tích sàn xây dựng	**62,189**	**62,189**	**62,189**	**62,189**	**62,189**	**128,280**	**314,726**	

BIỂU 5: TÀI CHÍNH

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2030
I	**Tổng thu**	**257 127**	**236 000**	**237 000**	**237 000**	**238 000**	**240 000**	**254 000**
1	Ngân sách nhà nước cấp	84 309	65 000	66 000	66 000	67 000	68 000	72 000
2	Thu phí, lệ phí	159 318	158 000	159 000	159 000	159 000	160 000	170 000
3	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	13 500	13 000	12 000	12 000	12 000	12 000	12 000
4	Thu khác							
II	**Tổng chi**	**251 864**	**226 000**	**229 000**	**233 000**	**237 000**	**239 000**	**264 000**
1	Chi thường xuyên	195 000	198 000	199 000	202 000	205 000	207 000	217 000
2	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	37 500	9 000	10 000	11 000	12 000	12 000	22 000
3	Chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học	8 364	9 000	10 000	10 000	10 000	10 000	15 000
4	Chi thực hiện nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng	11 000	10 000	10 000	10 000	10 000	10 000	10 000
5	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi thực hiện tinh giản biên chế	0	0	800	850	1750	0	0
7	Chi khác (nếu có)	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 6: QUY MÔ ĐÀO TẠO

(Dùng cho các cơ sở đào tạo)

ĐVT: Người

TT	Trình độ đào tạo	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2030
1	Đào tạo tiến sĩ	150	150	150	150	160	160	170
2	Đào tạo thạc sĩ	1270	1000	1000	1000	1100	1100	1200
3	Đào tạo đại học	19924	19363	19496	19164	19451	19914	20000
4	Đào tạo cao đẳng	848	410	289	200	100	100	0
5	Đào tạo dự bị đại học	-	-	-	-	-	-	-
6	Đào tạo Trung học phổ thông	-	-	-	-	-	-	-
7	Trình độ khác (ghi rõ)	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	22192	20923	20935	20514	20811	21274	21370